

Số: 03/NQ-HĐT

Phủ Thọ, ngày 01 tháng 01 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì
giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035

HỘI ĐỒNG TRƯỜNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính Phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 4573/QĐ-BCT ngày 23/5/2014 của Bộ trưởng Bộ công Thương về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 04 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì; Nghị quyết số 18/NQ-HĐT ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng Trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế về Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-HĐT ngày 23 tháng 03 năm 2021 của Hội đồng trường về việc Ban hành Quy chế làm việc của Hội đồng trường, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

Căn cứ Tờ trình số 34/TTr-ĐHCNVT ngày 24/12/2024 về việc đề nghị Hội đồng trường xem xét, quyết định Chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐT ngày 27/12/2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì, nhiệm kỳ 2020-2025,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 26/4/2022 về việc ban hành Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Điều 3. Hiệu trưởng Nhà trường chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn đến năm 2035 theo đúng quy định của pháp luật hiện hành và của Bộ Công Thương.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng trường, Hiệu trưởng, các đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (để b/c);
- Các thành viên HĐT;
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng;
- Các đơn vị;
- Đăng Website của Trường;
- Lưu VT, HĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG



TS. Lê Thanh Tâm

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ**

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ
GIAI ĐOẠN 2025 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035**

Phú Thọ, tháng 01 năm 2025

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CHUNG	6
1. Giới thiệu khái quát về Trường	6
2. Yêu cầu xây dựng chiến lược phát triển Trường	7
3. Cơ sở pháp lý xây dựng Chiến lược	7
Phần 1 SỨ MẠNG VÀ TẦM NHÌN CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ	9
1.1. Sứ mạng.....	9
1.2. Tầm nhìn.....	9
1.3. Mục tiêu.....	9
1.3.1. Mục tiêu chung.....	9
1.3.2. Mục tiêu cụ thể.....	9
1.4. Giá trị cốt lõi.....	9
1.5. Khẩu hiệu hành động.....	9
Phần 2 PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG	10
2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực	10
2.2. Bối cảnh trong nước	10
2.3. Thực trạng nhà trường.....	11
2.3.1. Thực trạng về đào tạo	11
2.3.2. Thực trạng về khoa học công nghệ	13
2.3.3. Thực trạng về hợp tác trong và ngoài nước.....	15
2.3.4. Thực trạng về đảm bảo chất lượng.....	17
2.3.5. Thực trạng về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, viên chức.....	18
2.3.6. Thực trạng về cơ sở vật chất	19
2.3.7. Thực trạng về công tác tài chính	21
2.4. Phân tích từ thực trạng Nhà trường	22
2.4.1. Điểm mạnh	22
2.4.2. Điểm yếu	23
2.4.3. Cơ hội	25
2.4.4. Thách thức	25
Phần 3 CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ GIAI ĐOẠN 2025 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035	27
3.1. Chiến lược phát triển đào tạo	27
3.1.1. Mục tiêu của chiến lược	27
3.1.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	27
3.1.3. Các chỉ số thực hiện	27
3.2. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ.....	28
3.2.1. Mục tiêu của chiến lược	28
3.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	29
3.2.3. Các chỉ số thực hiện	30
3.3. Chiến lược phát triển Hợp tác Quốc tế.....	31
3.3.1. Mục tiêu chiến lược.....	31
3.3.2. Nhiệm vụ và giải pháp.....	31

3.3.2.2. Hợp tác quốc tế.....	32
3.3.3. Các chỉ số thực hiện	32
3.4. Chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng	35
3.4.1. Mục tiêu chiến lược.....	35
3.4.2. Các giải pháp thực hiện	35
3.4.3. Các chỉ số thực hiện	35
3.5. Chiến lược phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy	37
3.5.1. Mục tiêu chiến lược.....	37
3.5.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện.....	37
3.5.3. Các chỉ số thực hiện	37
3.6. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất.....	38
3.6.1. Mục tiêu chiến lược.....	38
3.6.2. Các giải pháp thực hiện	38
3.6.3. Các chỉ số thực hiện	39
3.7. Chiến lược phát triển tài chính	41
3.7.1. Mục tiêu chiến lược.....	41
3.7.2. Các giải pháp thực hiện	41
3.7.3. Các chỉ số thực hiện	42
Phần 4 NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ	44
4.1. Thuận lợi	44
4.2. Khó khăn	44
4.3. Kiến nghị với nhà nước và tỉnh Phú Thọ	45
4.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT	45
4.3.2. Kiến nghị đối với tỉnh Phú Thọ	46
KẾT LUẬN	48

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

TT	Viết tắt	Nội dung
1	NCKH	Nghiên cứu khoa học
2	GV	Giảng viên
3	VCGD	Viên chức giảng dạy
4	VCNC	Viên chức nghiên cứu
5	XDCB	Xây dựng cơ bản
6	HVSV	Học viên, sinh viên
7	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
8	GDĐH	Giáo dục đại học
9	NCS	Nghiên cứu sinh
10	SV	Sinh viên
11	KH&CN	Khoa học và Công nghệ
12	CGCN	Chuyên gia công nghệ
13	KHCN	Khoa học công nghệ
14	HTQT	Hợp tác quốc tế
15	CTĐT	Chương trình đào tạo

GIỚI THIỆU CHUNG

1. Giới thiệu khái quát về Trường

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì là cơ sở giáo dục Đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương và là trường Đại học đạt chuẩn kiểm định chất lượng Quốc gia. Trường được thành lập ngày 20 tháng 01 năm 2011 theo Quyết định số 126/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nâng cấp Trường Cao đẳng Hóa chất, tiền thân là Trường Kỹ thuật Trung cấp II thành lập ngày 25 tháng 06 năm 1956.

Nhà trường có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ đại học, sau đại học; đồng thời là trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, đạt trình độ tiên tiến trong hệ thống giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Trải qua gần 70 năm xây dựng và trưởng thành, Nhà trường đã đào tạo được gần 100.000 thạc sĩ, kỹ sư, cử nhân, cán bộ kỹ thuật có chất lượng cao, phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế trong và ngoài nước. Nhà trường chú trọng phát triển theo định hướng ứng dụng đáp ứng nhu cầu thực tiễn và cam kết tư vấn, giới thiệu việc làm theo đúng ngành đào tạo cho sinh viên sau khi tốt nghiệp. Vì vậy, sinh viên Nhà trường sau khi tốt nghiệp có việc làm đúng với chuyên môn được đào tạo và được các đơn vị sử dụng lao động đánh giá cao.

Nhà trường có đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao, đội ngũ cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ, thạc sĩ đạt tỷ lệ trên 96%. Hệ thống giảng đường khang trang đảm bảo tiêu chuẩn một giảng đường hiện đại. Phòng thí nghiệm, xưởng thực hành với các trang thiết bị hiện đại phục vụ tốt cho công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên Nhà trường; đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo yêu cầu xã hội. Hiện nay, Nhà trường đang đào tạo 02 chuyên ngành thạc sĩ (chuyên ngành Kỹ thuật Hóa học và ngành Hoá học), 14 ngành ở trình độ đại học và đào tạo liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học. Để nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều cơ sở giáo dục đại học của một số nước như: Trường Đại học Dongshin, Đại học Chodang - Hàn Quốc, Trường Đại học nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan - Liên Bang Nga, Trường đại học Kỹ thuật quốc gia Belarus - Cộng hoà Belarus, Trường Đại học Xây dựng Caen - Cộng hòa Pháp, Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến Nhật Bản, Đại học Fukui Nhật Bản, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Long Hoa - Đài Loan ... Bên cạnh đó, Nhà trường luôn chú trọng và đẩy mạnh việc hợp tác với các doanh nghiệp. Nhà trường đã ký kết Biên bản hợp tác với hơn 400 doanh nghiệp, đơn vị tuyển dụng (bao gồm các doanh nghiệp trong nước và FDI). Thông qua mối quan hệ hợp tác này, nhà trường có thể nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng thực tế của doanh nghiệp để xây dựng lộ trình và chương trình đào tạo gắn liền với thực tế, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng từ phía doanh nghiệp. Đồng thời, cũng sẽ giúp doanh nghiệp

chủ động nguồn nhân lực được đào tạo bài bản theo đúng yêu cầu, phục vụ cho chiến lược phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp.

Hiện nay, Trường tổ chức đào tạo tại hai địa điểm:

Cơ sở Việt Trì: Số 09, đường Tiên Sơn, phường Tiên Cát, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

Cơ sở Lâm Thao: xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

2. Yêu cầu xây dựng chiến lược phát triển Trường

Để thành công trong sự nghiệp phát triển đất nước và tiến trình hội nhập toàn diện với thế giới, Đảng và Nhà nước ta đã khẳng định *“Giáo dục Đào tạo cùng với Khoa học Công nghệ là quốc sách hàng đầu”* thể hiện kỳ vọng của toàn Đảng, toàn dân vào đội ngũ trí thức, vào các tổ chức giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học, đặc biệt là hệ thống các trường Đại học, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao quyết định sự thành công của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước gắn với phát triển kinh tế trí thức.

Tuy nhiên, hệ thống giáo dục đào tạo nói chung và đào tạo đại học nói riêng trong thời gian qua còn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu, kỳ vọng của Đảng và Nhân dân. Vì vậy, một trong các đột phá chiến lược mà Nghị quyết Đảng hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII đã chỉ rõ là *“Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt trên cơ sở nâng cao, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, cơ bản về chất lượng giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân tài, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam, tinh thần đoàn kết, tự hào dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”*.

Là một trong những trường đại học nằm trong hệ thống giáo dục đại học, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cần khẳng định vai trò và nhiệm vụ của mình góp phần vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển đất nước nói chung và thực hiện nhiệm vụ đổi mới giáo dục đại học và sau đại học nói riêng. Đây chính là lý do cơ bản khẳng định sự cần thiết của việc xây dựng Chiến lược phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì giai đoạn 2025-2030, tầm nhìn năm 2035.

3. Cơ sở pháp lý xây dựng Chiến lược

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 30/1/2023 của Bộ Chính trị về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/2/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 96-NQ/CP ngày 01/8/2022 của Chính Phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Luật Giáo dục đại học số được sửa đổi, bổ sung và được hợp nhất tại văn bản số 42/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội.

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019 của Quốc hội.

- Quyết định số 127/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Ban hành Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Trí tuệ nhân tạo đến năm 2030.

- Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Phú Thọ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các Nghị định của Chính phủ quy định về Cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập;

- Quyết định số 126/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính Phủ về việc việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì;

- Nghị quyết Đại hội đảng bộ nhà trường lần thứ XXXIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Phần 1

SỨ MẠNG VÀ TẦM NHÌN

CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ

1.1. Sứ mạng

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, các dịch vụ giáo dục và sản phẩm khoa học - công nghệ đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế.

1.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trở thành trường đại học đa ngành, định hướng ứng dụng, có uy tín và chất lượng ngang tầm với các trường đại học tiên tiến trong nước và khu vực.

1.3. Mục tiêu

1.3.1. Mục tiêu chung

Giữ vững, nâng cao chất lượng đào tạo và các điều kiện phục vụ; xây dựng Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trở thành trường đại học đạt chuẩn các tiêu chí hội nhập khu vực.

1.3.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng nội dung chương trình đào tạo phù hợp với sự phát triển của khoa học và công nghệ, tiếp cận trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và trên thế giới, đồng thời đáp ứng với nguồn nhân lực có trình độ Đại học và sau Đại học.

- Xây dựng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, đủ về số lượng, chuẩn về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hội nhập quốc tế.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hiện đại hóa trang thiết bị đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ, giảng viên và người học.

- Mở rộng hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với các trường, viện nghiên cứu và cơ sở sản xuất ở trong và ngoài nước nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

- Cung cấp các cơ hội học tập ở bậc đại học và sau đại học.

1.4. Giá trị cốt lõi.

Nhân văn - Đoàn kết - Chất lượng - Đổi mới.

1.5. Khẩu hiệu hành động

Thành công cho mọi người.

Phần 2

PHÂN TÍCH BỐI CẢNH VÀ THỰC TRẠNG NHÀ TRƯỜNG

2.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

Trong thời gian gần đây, tình hình kinh tế - xã hội, chính trị thế giới diễn biến phức tạp, khó lường như: cạnh tranh thương mại Mỹ - Trung; cuộc xung đột quân sự Nga-Ukraine, các vấn đề về biến đổi khí hậu, nghèo đói và bệnh tật, vấn đề già đi của dân số và cạn kiệt các nguồn tài nguyên... Phát triển bền vững trở thành xu hướng bao trùm trên thế giới. Kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là các mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, có nhiều đột phá mới, tác động sâu rộng và đa chiều. Những yếu tố này đã có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên phạm vi toàn cầu trong đó có Việt Nam. Theo đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế bị chậm lại, lạm phát gia tăng, chuỗi cung ứng toàn cầu bị đứt gãy, xuất nhập khẩu bị thu hẹp... Đứng trước nhiều khó khăn, thách thức như hiện nay và dự báo sẽ còn kéo dài, kinh nghiệm thực tiễn từ các quốc gia phát triển cho thấy khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao được xem là động lực tăng trưởng mới, không gian phát triển mới và các trường đại học là trụ cột quan trọng cho sự phát triển này. Một quốc gia có nhiều trường đại học ở vị trí cao trên các bảng xếp hạng quốc tế không chỉ chứng tỏ sự tiến bộ về khoa học - công nghệ, mà còn khẳng định sự vượt trội về nguồn lực trí tuệ, là tiền đề phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh. Do đó, việc đầu tư xây dựng một số đại học trọng điểm có vị trí cao trên các bảng xếp hạng quốc tế, nhất là đối với các nước đang phát triển là rất cần thiết. Những thập niên vừa qua, thế giới chứng kiến sự vươn lên mạnh mẽ của các quốc gia, vùng lãnh thổ châu Á bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và Trung Quốc nhờ vào chất lượng nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Các quốc gia này đã xây dựng và thực thi chiến lược phát triển giáo dục đại học bằng cách ưu tiên cấp ngân sách cho một nhóm các đại học chọn lọc. Đầu tư lớn nhất là Trung Quốc với ngân sách lên đến 10 tỷ USD cho 37 trường đại học, 2 Hàn Quốc là 3.5 tỷ USD cho 67 trường, Nhật Bản là 2.4 tỷ USD cho 30 trường. Với sự đầu tư này, số lượng bài báo khoa học xuất bản đăng trên tạp chí của Hàn Quốc và Đài Loan tăng nhanh, đặc biệt Trung Quốc tăng rất nhanh. Tính đến năm 2022 trong top 100 của bảng xếp hạng QS châu Á thì Nhật Bản có 13 trường, Trung Quốc có 25 trường, Hàn Quốc có 16 trường, Đài Loan có 9 trường, Singapore có 2 trường, Malaysia có 8 trường, Thái Lan có 3 trường. Bảng xếp hạng THE 2022, Đại học Thanh Hoa và Đại học Bắc Kinh của Trung Quốc đã vươn lên vị trí 16 và 22.

2.2. Bối cảnh trong nước

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc đổi mới, Việt Nam đã gặt hái được những thành tựu trên tất cả các lĩnh vực: kinh tế, văn hoá - xã hội, ... GDP bình quân đầu người tăng từ 1.331 USD năm 2010 lên hơn 4.300 USD năm 2023.

Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày một nâng cao. Năm 2019 Việt Nam đã có quan hệ chính thức với 189/193 quốc gia của Liên hợp quốc; có quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với trên 220 nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới; Đến năm 2020 Việt Nam đã ký 15 Hiệp định FTA (năm 2020 Việt Nam đã phê chuẩn và triển khai có hiệu quả EVFTA; tham gia ký Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và ký Hiệp định FTA Việt Nam - Anh; có 16 đối tác chiến lược, 11 đối tác chiến lược toàn diện; tham gia hơn 500 hiệp định song phương và đa phương trên nhiều lĩnh vực; có 71 nước đã công nhận Việt Nam là một nền kinh tế thị trường. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định 3 đột phá chiến lược, trong đó có đột phá về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; về đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng và phát triển mạnh khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo; về đẩy mạnh phát triển kinh tế số, xã hội số. Bên cạnh những thành tựu đạt được, Nghị quyết đã chỉ ra những hạn chế: Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ chưa trở thành động lực then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua càng nhấn mạnh hơn tầm quan trọng của việc đổi mới giáo dục đại học trong bối cảnh toàn cầu hoá. Như vậy, cần phải quốc tế hóa nhanh chóng và toàn diện nền giáo dục để tạo ra những thế hệ người Việt Nam mới thành thạo các kỹ năng sống, làm việc và cạnh tranh có văn hóa trên phạm vi toàn cầu. Các trường đại học phải xác định mục tiêu phát triển, định hướng hoạt động theo định hướng nghiên cứu hoặc định hướng ứng dụng cho mỗi trường.

Luật giáo dục đại học số 34 và Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung của Luật Giáo dục đại học có hiệu lực đã tạo điều kiện cho các trường chủ động trong công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, liên kết với doanh nghiệp, ...

Sự cạnh tranh ngày một gay gắt giữa các cơ sở giáo dục đại học không chỉ cung cấp dịch vụ đào tạo, dịch vụ khoa học mà còn cạnh tranh trong công tác tuyển sinh, ...

2.3. Thực trạng nhà trường

2.3.1. Thực trạng về đào tạo

Hiện nay, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì đang đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học với nhiều ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và kỹ thuật công nghệ:

- + Sau đại học (Thạc sĩ): 02 ngành gồm ngành Kỹ thuật hóa học và ngành Hoá học.
- + Đại học: 14 ngành với hơn 30 chuyên ngành gồm Ngành Công nghệ kỹ thuật Hóa học; Hóa học; Công nghệ kỹ thuật môi trường; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự

động hóa; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật Ô tô; Công nghệ thông tin; Kế toán; Quản trị kinh doanh, Ngôn ngữ Anh và Ngôn ngữ Trung Quốc.

Trong giai đoạn 2020-2024, Nhà trường đã xây dựng đề án và mở 02 ngành trình độ đại học (ngành Công nghệ thực phẩm và Ngôn ngữ Trung Quốc) và 01 ngành trình độ thạc sĩ (ngành Hoá học). Định kỳ 2 năm Nhà trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo, cập nhật công nghệ mới, nội dung mới, đáp ứng nhu cầu xã hội và đơn vị sử dụng lao động. Quy trình xây dựng và chỉnh sửa chương trình đào tạo được thực hiện theo đúng quy định.

100% chương trình đào tạo đại học và sau đại học của Nhà trường đào tạo theo học chế tín chỉ. Chương trình đào tạo thạc sĩ và đại học đều được xây dựng theo định hướng ứng dụng nghề nghiệp. Đối với chương trình đào tạo thạc sĩ được thiết kế với thời gian 2 năm với tổng số tín chỉ của mỗi ngành là 60 tín chỉ. Đối với chương trình đào tạo đại học có 2 loại chương trình: Chương trình đào tạo cử nhân (các ngành thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và ngành Hoá học) có thời gian đào tạo chuẩn là 4 năm với tổng số tín chỉ của mỗi ngành trên 120 tín chỉ và chương trình đào tạo kỹ sư (các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật) có thời gian đào tạo chuẩn là 4,5 năm với tổng số tín chỉ của mỗi ngành trên 150 tín chỉ. Đến thời điểm hiện tại có 6 chương trình đào tạo (ngành: Hoá học, Công nghệ kỹ thuật hoá học, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Quản trị kinh doanh) đã đạt chuẩn kiểm định chất lượng trong nước.

Quy mô đào tạo hiện nay của Nhà trường là gần 3.000 học viên, sinh viên và đào tạo nhiều chương trình đào tạo ngắn hạn cho doanh nghiệp, địa phương.

Quy mô đào tạo giai đoạn 2020-2024 của Nhà trường được biểu thị bằng dưới đây:

Quy mô đào tạo giai đoạn 2020 - 2024

ĐVT: sinh viên, học viên

Năm		2020	2021	2022	2023	2024
Tổng số học viên, sinh viên		2.308	2.844	2.581	2.578	2.993
Thạc sĩ		12	12	19	19	4
Đại học	Chính quy dài hạn	1.008	1.251	827	1.199	1.343
	Liên thông đại học – đại học	847	1.009	1.169	945	1.100
	Liên thông trung cấp, cao đẳng – đại học	441	572	486	415	546
Đào tạo ngắn hạn		500	506	1.280	1.393	346

Ghi chú: Số liệu trên được tính tại thời điểm 31/12 hàng năm. Đại học chính quy dài hạn là hệ 4 và 4,5 năm.

Trong những năm qua Nhà trường đã chú trọng vào đào tạo trình độ đại học và sau đại học. Quy mô sinh viên đại học chính quy dài hạn hàng năm nhìn chung tăng từ năm 2022, nhưng số lượng vẫn thấp. Một số ngành thuộc ngành truyền thống của Nhà trường (lĩnh vực hoá học) nhưng lại khó tuyển sinh. Nguyên nhân là, hiện nay tình trạng nhiều học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học không học tiếp mà đi làm tại các khu công nghiệp, chế xuất, dẫn đến hạn chế nguồn tuyển sinh. Số lượng học sinh phổ thông lựa chọn khối tự nhiên ít. Các ngành thuộc lĩnh vực hoá học có tiếng là độc hại. Đây cũng là tình hình khó khăn chung của nhiều trường đại học trên cả nước.

Quy mô sinh viên liên thông hàng năm dao động trên dưới 1.500, trong đó liên thông đại học - đại học tuyển sinh được nhiều hơn so với liên thông trung cấp, cao đẳng - đại học.

Quy mô đào tạo ngắn hạn là số lượng đào tạo cho các doanh nghiệp và địa phương, phụ thuộc vào các chương trình, đề án của các cấp giao.

Công tác tuyển sinh khó khăn, nhưng Nhà trường đã tập trung thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng đào tạo. Kết quả là học viên và sinh viên của Nhà trường được doanh nghiệp đánh giá cao về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Bình quân hàng năm, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp sớm và đúng hạn đạt trên 80%, tỷ lệ sinh viên có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc tiếp tục học lên trình độ cao hơn đạt trên 80%.

Trong giai đoạn vừa qua, Nhà trường đã mở được một số ngành đào tạo trình độ đại học và cao học phù hợp với nhu cầu và xu thế của xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh đó còn một số hạn chế sau:

- Nhiều ngành đào tạo thuộc ngành truyền thống của Nhà trường khó khăn trong tuyển sinh.
- Chất lượng đầu vào khá thấp so với mặt bằng chung của các trường đại học, phần nào ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo của Nhà trường.
- Chưa có chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến.
- Việc ứng dụng hệ Công nghệ thông tin trong quá trình quản lý hoạt động đào tạo còn hạn chế và hiệu quả chưa cao.

2.3.2. Thực trạng về khoa học công nghệ

Song song với nhiệm vụ đào tạo, hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) là hoạt động quan trọng luôn được Nhà trường quan tâm và đầu tư. Hoạt động KH-CN của Nhà trường trong những năm qua đã bám sát chiến lược KH-CN của quốc gia và gắn liền với công tác đào tạo cán bộ có trình độ cao. Nhiều kết quả nghiên cứu có ý nghĩa lớn về mặt lý luận và thực tiễn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường. Công tác quản lý khoa học công nghệ của Trường thực hiện đúng quy định.

Trong giai đoạn 2020-2024, cán bộ, giảng viên và học viên, sinh viên Nhà trường đã triển khai, thực hiện các đề tài, dự án KH-CN cấp nhà nước, cấp bộ, cấp tỉnh và cấp Trường, kết quả các đề tài, dự án được ứng dụng vào công tác quản lý và đào tạo của

Nhà trường, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. Ngoài ra, cán bộ, giảng viên của Nhà trường đã công bố nhiều công trình khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế, tham gia nhiều hội thảo, hội nghị trong nước và quốc tế. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức các Hội nghị khoa học học viên, sinh viên và Hội nghị khoa học giảng viên.

Bảng tổng hợp đề tài các cấp và các công trình khoa học do giảng viên của Trường chủ trì

TT	Năm	Số bài báo		Số lượng đề tài KHCN			
		Quốc tế	Trong nước	Đề tài cấp Quốc gia	Đề tài cấp Bộ, Tỉnh	Đề tài cấp Trường	Đề tài sinh viên
1	2020	12	50	0	2	15	0
2	2021	15	33	0	3	25	0
3	2022	20	46	0	2	29	16
4	2023	20	59	0	2	27	24
5	11/2024	25	36	0	2	36	18
	Tổng	63	240	0	13	97	58

Ghi chú: Chỉ tính số bài báo đăng trên tạp chí khoa học có trong danh mục của Hội đồng chức danh Giáo sư Nhà nước.

Bảng trên cho thấy, tổng số bài báo, đặc biệt số bài báo quốc tế tăng hằng năm. Năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng dịch Covid – 19 nên học viên, sinh viên không thực hiện đề tài NCKH. Đề tài cấp Quốc gia từ năm 2020 trở lại đây, Nhà trường không chủ trì đề tài nào. Tuy nhiên, nhiều giảng viên của Trường đã và đang phối hợp, tham gia đề tài các cấp do đơn vị khác chủ trì.

Trong năm 2023 và 2024, các công trình nghiên cứu của giảng viên đã tham gia cuộc thi sáng tạo khoa học tỉnh Phú Thọ và đạt giải cao. Có 3 công trình tham gia đều đạt được giải, trong đó có 1 giải nhất, 1 giải nhì và 1 giải khuyến khích.

Hơn nữa, Nhà trường đã ký hợp tác nghiên cứu KHCN với Viện Hóa học Công nghiệp Việt Nam; Viện nghiên cứu Điện tử, Tin học và Tự động hóa; Viện Hóa học, Viện kỹ thuật nhiệt đới, Viện Khoa học vật liệu - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Trường Đại học nghiên cứu Công nghệ Quốc gia Kazan - Liên Bang Nga, Trường đại học kỹ thuật quốc gia Belarus - Cộng hoà Belarus, Trường Đại học Osaka, Viện Khoa học và Công nghệ tiên tiến - Nhật Bản... để triển khai các đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học, công bố các công trình khoa học trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, kỷ yếu hội nghị quốc gia và quốc tế. Hợp tác với các nhà khoa học, cán bộ, giảng viên của các trường, viện để biên soạn giáo trình phục vụ đào tạo của Nhà trường.

Đặc san "Khoa học và Công nghệ" của nhà trường được xuất bản đều đặn 2 số/năm, cung cấp những thông tin khoa học và công nghệ hữu ích của cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên trong và ngoài Trường. Nội dung các công trình chủ yếu liên quan đến các lĩnh vực mà Nhà trường đang đào tạo.

Hoạt động NCKH của học viên, sinh viên luôn được nhà trường quan tâm. Công tác NCKH của học viên, sinh viên ngày càng mở rộng và phát triển về cả số lượng và chất lượng. Nhà trường đã tổ chức nhiều Cuộc thi sáng tạo khoa học và công nghệ trong học viên, sinh viên như: Vô địch tin học văn phòng; cuộc thi robocon; tổ chức Hội nghị khoa học sinh viên, Đặc biệt, năm 2022, 2023 sinh viên của Trường đã tham gia cuộc thi Công nghệ trí tuệ sinh viên do Trung ương đoàn tổ chức, 1 nhóm đạt giải nhì, 1 nhóm đạt giải ba và 1 nhóm đạt giải khuyến khích.

Việc quản lý đã đi vào nề nếp, phát huy được sự ủng hộ của đội ngũ đông đảo các giảng viên, học viên, sinh viên trong toàn trường, luôn có sự thống nhất cao trong công tác triển khai, chỉ đạo các bước tiến hành tổ chức hoạt động NCKH của sinh viên, đánh giá chất lượng các đề tài NCKH được thực hiện một cách khoa học và đúng quy định. Các đề tài NCKH của học viên, sinh viên được thực hiện với nhiều lĩnh vực khác nhau, nội dung đa dạng phong phú dưới sự hướng dẫn của các giảng viên có kinh nghiệm NCKH. Phần lớn đề tài học viên, sinh viên liên quan đến chuyên môn đào tạo. Thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, học viên và sinh viên đã nâng cao được khả năng tư duy, sáng tạo, tự lập kế hoạch...

Tuy nhiên, còn một số hạn chế sau:

- Số lượng đề tài, dự án cấp bộ, tỉnh, nhà nước còn hạn chế.
- Số lượng học viên, sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều.
- Số công trình khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế còn khiêm tốn.
- Chưa có công trình chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp.
- Chưa thành lập được nhóm nghiên cứu.
- Đóng góp tài chính từ hoạt động KHCN chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn thu của Nhà trường.

2.3.3. Thực trạng về hợp tác trong và ngoài nước

2.3.3.1. Về hợp tác quốc tế

Trong thời kỳ hội nhập quốc tế, Nhà trường xem hợp tác Quốc tế là xu hướng tất yếu để nâng cao chất lượng hoạt động về mọi phương diện nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Các hoạt động hợp tác quan hệ quốc tế ngày càng được mở rộng, mang lại hiệu quả về nhiều mặt. Nhà trường có đầy đủ chương trình, kế hoạch về hợp tác quốc tế phù hợp với tổng thể chiến lược phát triển. Đến nay, Nhà trường đã ký kết hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, NCKH với Đại học Công nghệ Nghiên cứu Quốc gia Kazan (Nga); Đại học Công nghệ Quốc gia Belarus; Đại học Dongshin, Đại học Chodang - Hàn Quốc; Đại học Lâm nghiệp Nam Kinh, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây -Trung Quốc; Đại học tỉnh Fukui - Nhật Bản, Viện Khoa học và

Công nghệ tiên tiến Nhật Bản; Trường Đại học Công nghệ Quốc gia Cần Ích, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Đà Nẵng, Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Long Hoa - Đà Loan, Trung Quốc. Hàng năm, Nhà trường gửi hàng chục sinh viên và giảng viên sang du học nước ngoài và tiếp nhận nhiều lượt sinh viên, giảng viên đến giao lưu văn hóa tại trường; cử nhiều cán bộ, giảng viên đi học tập nâng cao trình độ (thạc sĩ, tiến sĩ) ở nước ngoài theo các chương trình hợp tác, chương trình hiệp định hoặc học bổng do các trường đại học hay các nhóm nghiên cứu nước ngoài cấp. Hiện đang có 01 giảng viên của Trường đang làm Nghiên cứu sinh (NCS) tại Liên bang Nga, 01 giảng viên đang làm NCS và 01 giảng viên học Thạc sĩ tại Hàn Quốc. 02 giảng viên đang làm NCS tại Hàn Quốc. Hơn nữa, việc ký kết hợp tác với các doanh nghiệp quốc tế cũng sẽ được nhà trường đặc biệt quan tâm để mang đến nhiều hơn nữa cơ hội thực tập, việc làm cho sinh viên, đặc biệt là cơ hội nghề nghiệp trong môi trường doanh nghiệp nước ngoài, đa quốc gia. Đến nay, Nhà trường đã ký hợp tác với các doanh nghiệp của Nhật Bản như Công ty CP. Advance Holding, Công ty CP. Success, Công ty CP. Morooka, Công ty CP. TAG - Nhật Bản để cử sinh viên đi thực tập tốt nghiệp tại Nhật Bản (mỗi năm cử hơn 10 SV), ký hợp tác với Công ty TNHH Anh Gia Hào - Trung Quốc về đào tạo.

Ngoài ra, lãnh đạo của một số trường đại học có uy tín khác đã sang Nhà trường làm việc, trao đổi hướng tới hợp tác trong mọi lĩnh vực liên quan đến đào tạo như: Đại học Tongmiong – Hàn Quốc, Đại học Fraberg – Đức, Đại học Ghent - Bỉ, Đại học Quốc gia Belarus...

Như vậy cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, Nhà trường đã tăng cường tìm kiếm, mở rộng hợp tác với các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, hiệu quả hợp tác còn hạn chế; chưa đẩy mạnh được việc trao đổi sinh viên với các trường, viện nghiên cứu nước ngoài.

2.3.3.2. Về hợp tác trong nước

Trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của Trường. Để thực hiện tốt nhiệm vụ đó công tác quan hệ với doanh nghiệp được Nhà trường đặc biệt chú trọng. Trong thời gian vừa qua, Nhà trường tăng cường hợp tác với nhiều tổ chức, doanh nghiệp, các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH.

- Hợp tác với doanh nghiệp: Trường đã ký kết biên bản hợp tác với gần 400 doanh nghiệp trên cả nước, nhằm tạo điều kiện cho giảng viên, học viên, sinh viên kiến tập, thực tập, trải nghiệm thực tế và tăng cường kỹ năng nghề nghiệp. Đồng thời, các doanh nghiệp còn tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội và doanh nghiệp. Ngoài ra, Nhà trường chủ động hợp tác trong đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao tay nghề cho chính các doanh nghiệp. Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cho hàng nghìn người thuộc địa phương, doanh nghiệp.

Thông qua hợp tác, Trường không ngừng cải tiến chương trình đào tạo, phát triển các ngành học mới phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Đặc biệt, hợp tác này giúp trường cải tiến cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Các chương trình hợp tác giúp sinh viên có nhiều cơ hội việc làm sau khi ra trường, nhờ vào các thỏa thuận tuyển dụng với đối tác doanh nghiệp. Đặc biệt, thông qua chương trình hợp tác, có 2 doanh nghiệp đã và đang tài trợ 100% học phí và đảm bảo việc làm cho hàng chục sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật hoá học. Nhiều doanh nghiệp đã trao các suất học bổng giá trị cho sinh viên của Trường.

- Liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu: Trường đã ký kết hợp tác, liên kết đào tạo, NCKH với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Trường đã mời các giảng viên, nhà khoa học của các trường đại học, viện nghiên cứu tham gia giảng dạy, phát triển chương trình đào tạo của Trường, phối hợp thực hiện các đề tài, dự án KHCN và đăng các công trình khoa học trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế.

Các hoạt động hợp tác trong nước của Nhà trường đã góp phần đáng kể trong việc tăng cường uy tín và chất lượng đào tạo của Nhà trường, đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển giáo dục đại học.

Tuy nhiên, việc mời doanh nghiệp tham gia đào tạo còn hạn chế; chưa phát huy tốt được lợi thế trong hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cũng như hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp.

2.3.4. Thực trạng về đảm bảo chất lượng

Công tác đảm bảo chất lượng đã được triển khai và thực hiện có hiệu quả, hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường có nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất và phối hợp triển khai các biện pháp để nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng, đáp ứng tầm nhìn, sứ mạng và mục tiêu chiến lược của Nhà trường.

Hệ thống mạng lưới đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường được thiết lập và vận hành để triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng, hỗ trợ cho các đơn vị trong công tác chuyên môn nhằm hướng đến mục tiêu đánh giá, kiểm soát, duy trì và cải tiến chất lượng mọi hoạt động của Nhà trường. Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của giảng viên, về chất lượng sinh viên trước khi tốt nghiệp, về các hoạt động hỗ trợ, phục vụ người học, lấy ý kiến của các bên liên quan về việc điều chỉnh chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo,... Định kỳ, Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá và hoàn thành đánh giá ngoài cơ sở giáo dục đại học chu kỳ 1 vào tháng 6 năm 2018, Nhà trường đã được Trung tâm KĐCLGD - Hiệp Hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Trường đạt chuẩn Kiểm định chất lượng Quốc gia, qua đó nhằm cải tiến và từng bước nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường.

Thực hiện chủ trương của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục trong các cơ sở giáo dục. Hàng năm, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch, tổ chức tập huấn công tác tự đánh giá cho cán bộ, giảng viên trong Trường. Đồng thời cán bộ phụ trách công tác đảm bảo chất lượng thường xuyên được Nhà trường cử tham dự các khóa tập huấn, hội thảo do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các tổ chức KĐCL tổ chức. Đội ngũ cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục về cơ bản đủ năng lực để triển khai các hoạt động đảm bảo chất lượng trong Nhà trường.

Nhà trường đã thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng đối với từng lĩnh vực công tác để nâng cao chất lượng đào tạo. Đặc biệt là sau khi được Trung tâm KĐCLGD - Hiệp Hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận Trường đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường đã đồng bộ triển khai hàng loạt các hoạt động cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài, đã hoàn thành báo cáo giữa chu kỳ đánh giá để báo cáo Bộ GD&ĐT. Đồng thời Nhà trường cũng đã triển khai thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng cho nửa chu kỳ tiếp theo theo hướng tiếp cận bộ tiêu chuẩn, tiêu chí của Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT. Trên cơ sở khuyến nghị của đoàn chuyên gia ĐGN chu kỳ 1; chủ trương của Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15/01/2019 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt “Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019 - 2025” và mục tiêu tại Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “Phát triển hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030”, nhà trường đã tổ chức triển khai công tác tự đánh giá đối với 11 CTĐT trình độ đại học đủ điều kiện kiểm định và 01 CTĐT trình độ Thạc sỹ hiện đang đào tạo tại Trường. Đã triển khai đánh giá ngoài 6 CTĐT trình độ đại học và 6 CTĐT của Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà nội cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn Kiểm định Quốc gia.

Để tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường, Nhà trường đã triển khai tự đánh giá CSGD và ĐGN chu kỳ 2. Kết quả Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội cấp giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục chu kỳ 2 vào tháng 03/2024. Sau khi được công nhận đạt chuẩn chất lượng giáo dục chu kỳ 2, Nhà trường đã triển khai hàng loạt các kế hoạch, các giải pháp cải tiến chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục trong Trường, đáp ứng nhu cầu cầu xã hội.

2.3.5. Thực trạng về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, viên chức

2.3.5.1. Về tổ chức bộ máy

Cơ cấu tổ chức của Trường bao gồm: Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu Hội đồng Khoa học và Đào tạo, các Hội đồng tư vấn, các tổ chức chính trị và đoàn thể xã hội; các Phòng, Khoa, Trung tâm và tương đương; các Bộ môn và Phòng thí nghiệm thuộc Khoa. Hiện nay nhà trường có 18 đơn vị, gồm: 07 phòng, 02 trung tâm, 08 khoa, 01 bộ môn, cụ thể:

✓ Các Khoa, bộ môn trực thuộc trường.

- Khoa Công nghệ Hóa học và Môi trường
- Khoa Kỹ thuật phân tích
- Khoa Kinh tế
- Khoa Điện
- Khoa Cơ khí - Ô tô
- Khoa Công nghệ Thông tin
- Khoa Ngoại ngữ
- Khoa Khoa học cơ bản
- Bộ môn Lý luận chính trị

✓ Các phòng và Trung tâm

- Phòng Quản lý đào tạo
- Phòng Tổ chức - Hành chính
- Phòng Tài chính - Kế toán
- Phòng Khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế
- Phòng Quản lý chất lượng
- Phòng Công tác sinh viên
- Phòng Quản trị
- Trung tâm Tuyển sinh và truyền thông
- Trung tâm Thông tin thư viện

2.3.5.2. Về đội ngũ

Nhà trường có đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên, chuyên viên nhiều kinh nghiệm và trình độ chuyên môn cao được đào tạo trong nước và ở nước ngoài. Hiện tại, Trường có 215 viên chức và người lao động, trong đó cán bộ giảng dạy là 176 người (81.86%), viên chức và hợp đồng theo Nghị định 111/NĐ-CP là 39 người (18.14%).

Cơ cấu đội ngũ giảng viên theo trình độ đào tạo: Phó Giáo sư: 02 người (1.14%); Tiến sĩ: 39 người (22.16%); Thạc sĩ: 128 người (72.73%); Đại học 7 người (3.97%)

Đến thời điểm hiện nay, về cơ bản cơ cấu tổ chức Trường vẫn theo mô hình tập trung, quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình của các đơn vị chưa cao. Đối với nguồn nhân lực, đã bộc lộ những bất cập về cơ cấu giảng viên giữa các ngành đào tạo do quy mô tuyển sinh; tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, phó giáo sư chưa cao;

2.3.6. Thực trạng về cơ sở vật chất

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì có hai cơ sở, một cơ sở đặt tại xã Tiên Kiên, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, với diện tích đất đang sử dụng là 63.630 m²; một

cơ sở đặt tại phường Tiên Cát, thành phố Việt Trì có diện tích là 10.035 m². Như vậy, tổng diện tích đất sử dụng của Nhà trường hiện nay là 79.523 m², trong đó tổng diện tích xây dựng là 10.341 m² với tổng diện tích sàn xây dựng 46.247 m²:

- Hệ thống giảng đường gồm 99 phòng học lý thuyết (diện tích là 15.323 m²) cơ bản đáp ứng điều kiện giảng dạy;

- Phòng máy tính có 08 phòng được trang bị 240 máy tính, với tổng diện tích là 420 m², trong đó 100% các máy tính đều được kết nối mạng Internet phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập;

- Phòng học ngoại ngữ (Lab) có 04 phòng: cơ sở Lâm Thao có 02 phòng, cơ sở Việt Trì có 02 phòng, với tổng diện tích là 160 m² và được trang bị đầy đủ thiết bị, phần mềm đào tạo ngoại ngữ chuyên dụng;

- Thư viện có 07 phòng, với tổng diện tích là 1.012 m², trong đó thư viện điện tử được trang bị 80 máy tính với 226.678 đầu tài liệu, thư viện truyền thống với 7.805 đầu sách, 46.264 cuốn. Trung tâm Thông tin Thư viện gồm thư viện đọc và thư viện điện tử đều được đầu tư quy mô, hiện đại. Nhà trường tham gia hệ thống liên thư viện và hiệp hội nguồn tin điện tử Việt Nam, mua bản quyền khai thác cơ sở dữ liệu ProQuest trực tuyến thông qua cổng thông tin của Cục thông tin KH&CN Quốc gia. Đây là cơ sở dữ liệu toàn văn tổng hợp lớn nhất hiện nay với nhiều đơn vị thành viên như: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ quốc gia, Viện KH&CN Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội....

- Phòng thí nghiệm, thực hành có 63 phòng với tổng diện tích là 2.900 m², được trang bị 1.146 thiết bị chuyên dụng, theo đặc thù của từng lĩnh vực, đáp ứng cơ bản công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học, bao gồm;

- + Lĩnh vực hóa học, môi trường, thực phẩm, sinh học: 29 phòng và 01 Trung tâm (Trung tâm phân tích và chế biến khoáng sản)

- + Lĩnh vực điện, điện tử, Tự động hóa: 08 phòng

- + Lĩnh vực Cơ khí, Ô tô: 05 phòng và 02 Trung tâm gia công

- + Lĩnh vực Công nghệ thông tin: 08 phòng

- + Lĩnh vực ngôn ngữ: 04 phòng Lab

- + Lĩnh vực kế toán, quản trị kinh doanh: 02 phòng

- Khu ký túc xá cho sinh viên bao gồm 84 phòng ở, với tổng diện tích là 2.500 m², đảm bảo cho 672 sinh viên với diện tích bình quân/sinh viên là 3,72 m²;

- Nhà ăn tập thể có 01 nhà với diện tích là 430 m²;

- Sân bóng đá có 02 sân: diện tích 8.000 m² (01 sân cỏ tự nhiên; 01 sân cỏ nhân tạo);

- 02 Hội trường với tổng diện tích là 850 m² có sức chứa trên 470 chỗ ngồi;

- Khu làm việc cho cán bộ giảng viên có 43 phòng, tổng diện tích sử dụng là 1.970 m².

- Nhà để xe phục vụ cán bộ giảng viên, sinh viên được đầu tư tại 2 cơ sở: tầng hầm nhà N1; sân sau nhà N3, N1.

- Nhà trường đã và đang được nhà nước đầu tư xây dựng dự án Dự án đầu tư Phòng thí nghiệm Phân tích và chế biến khoáng sản ở khu vực miền núi phía Bắc tại Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì và đang thực hiện dự án Nhà xưởng thực hành thí nghiệm công nghệ cao tại cơ sở Việt Trì và dự tính đến năm 2025 sẽ hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Nhà trường đã ban hành các quy định, nội quy về quản lý, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị đảm bảo sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, phục vụ tốt cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Như vậy cho thấy, trong những năm gần đây, cơ sở vật chất của Trường đã được đầu tư đáng kể; trang thiết bị được tăng cường đảm bảo cơ bản phục vụ cho đào tạo, NCKH, đặc biệt đối với lĩnh vực hoá học. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế sau:

- Hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà xưởng xây dựng theo kết cấu cũ, sử dụng nhiều năm nên đã xuống cấp và chưa được sửa chữa; Phòng học lý thuyết chỉ có các trang thiết bị cơ bản như máy chiếu, ti vi, chưa được trang bị các thiết bị thông minh, nên chưa phù hợp với xu thế phát triển trong thời gian tới.

- Nhiều trang thiết bị phục vụ thực hành, thực tập của một số ngành, đặc biệt ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá, công nghệ thông tin đã cũ nên khó đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong thời gian tới.

- Các kết cấu hạ tầng, đường, điện, trạm biến áp (tại cơ sở Việt Trì) và các công trình chưa được đầu tư đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển Trường trong thời gian tới.

- Diện tích đất tại 2 cơ sở của Trường nhỏ, nhất là cơ sở Việt Trì gây khó khăn cho công tác quy hoạch phát triển.

- Phần mềm quản lý thư viện điện tử còn chưa đủ mạnh làm cho hiệu quả khai thác cơ sở dữ liệu trên thư viện điện tử chưa cao; Mối liên kết với các Thư viện ngoài trường chưa được khai thác hiệu quả. Tỷ lệ số hoá tài liệu còn thấp. Trang web của thư viện chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin của Trường và xã hội đến CBGV và HV, SV.

2.3.7. Thực trạng về công tác tài chính

Là một đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần kinh phí thường xuyên, nguồn tài chính của Trường bao gồm nguồn ngân sách cấp và các nguồn thu từ học phí, lệ phí và thu khác.

Nguồn thu và chi từ năm 2020 đến năm 2024

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	2020	2021	2022	2023	2024
I	Tổng thu	63.103	94.911	50.634	57.489	65.405
1	Thu từ NSNN	35.847	61.800	17.748	17.248	17.072
	Nguồn kinh phí tự chủ	11.021	11.000	11.000	13.562	14.600
	Nguồn kinh phí không tự chủ	8.577	2.500	2.387	2.961	1672
	Nguồn kinh phí miễn giảm học phí	139	300	479	725	800
	Nguồn kinh phí XD CB	16.110	48.000	3.882	0	0
2	Nguồn thu sự nghiệp	27.256	33.111	32.886	40.241	48.333
	Thu học phí	23.844	28.750	29.208	35.431	42.606
	Thu lệ phí	58	40	53	87	
	Thu khác	3.354	4.321	3.625	4.723	5.728
II	Tổng chi	63.103	94.911	50.634	57.489	65.406
1	Chi cho cá nhân	25.284	25.321	30.720	31.893	33.444
2	Chi thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn	10.007	9.481	9.323	11.285	15.237
3	Chi mua sắm sửa chữa	5.984	4.400	3.087	3.935	2.120
4	Chi XD CB	16.110	48.000	3.882	0	5.000
5	Chi lập các quỹ	5.718	7.709	3.622	10.376	9.604

Từ tình hình tài chính thực tế của Nhà trường trong giai đoạn 2020-2024 cho thấy, nguồn thu sự nghiệp không đủ chi cho chi thường xuyên, vẫn còn phụ thuộc vào ngân sách nhà nước cấp. Lý do là tình hình tuyển sinh trong những năm vừa qua gặp nhiều khó khăn, không tuyển đủ chỉ tiêu. Trường được nâng cấp lên đại học từ năm 2011, do đó công tác nghiên cứu khoa học được quan tâm nhiều hơn, nhưng vì kinh nghiệm nghiên cứu chưa nhiều, kết hợp với trang thiết bị còn nghèo nàn, dẫn đến số lượng đề tài, dự án còn ít, đồng thời hạn chế nguồn thu từ hoạt động khoa học và công nghệ. Trong vài năm gần đây, được sự quan tâm của Lãnh đạo Bộ Công Thương cùng các ban ngành cấp trên, Nhà trường được đang dần được đầu tư các trang thiết bị hiện đại, kinh nghiệm, kỹ năng nghiên cứu khoa học của giảng viên ngày một nâng cao, số lượng đề tài, dự án tăng. Do đó, trong vài năm tới, hy vọng nguồn thu từ hoạt động khoa học công nghệ sẽ bổ sung được phần nào vào tổng nguồn thu của Nhà trường.

2.4. Phân tích từ thực trạng Nhà trường

2.4.1. Điểm mạnh

- Nhà trường là cơ sở giáo dục và đào tạo ở trình độ đại học và sau đại học với đa ngành, đa lĩnh vực, hình thức đào tạo phong phú, trong đó lĩnh vực kỹ thuật công nghệ là thế mạnh và mũi nhọn.

- Nhà trường đã có gần 70 năm đào tạo nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt trong lĩnh vực hóa học. Nhiều cựu học sinh và sinh viên đã và đang giữ các vị trí quan trọng trong hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội của đất nước. Đã duy trì sự phù hợp giữa quy mô đào tạo với các điều kiện đảm bảo chất lượng (đội ngũ GV, cơ sở vật chất, khả năng tổ chức quản lý...). Có nhiều kinh nghiệm trong đào tạo liên kết, đào tạo theo địa chỉ, dự án,.... Nhà trường là một trong những cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn kiểm định giáo dục

- Luôn có sự gắn kết chặt chẽ giữa các thế hệ tạo nên đội ngũ cán bộ viên chức có trình độ cao, giỏi về chuyên môn, vững vàng về chính trị, tâm huyết với sự nghiệp giáo dục. Thế hệ giảng viên hiện tại có độ tuổi bình quân dưới 45 tuổi, nhiều giảng viên được đào tạo ở nước ngoài, có sức trẻ, yêu nghề, giỏi chuyên môn, tiếp cận được công nghệ mới;

- Các chương trình đào tạo mới đã được xây dựng phù hợp với nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động, giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng thích ứng hiệu quả với công việc;

- Mạng lưới hợp tác trong nước và quốc tế ngày càng được mở rộng; có hệ thống mạng lưới cựu sinh viên rộng khắp trong nước.

- Nhà trường luôn quan tâm đến chế độ chính sách, quyền lợi của sinh viên; Chú trọng cấp học bổng khuyến khích sinh viên có kết quả học tập tốt trong Trường; Chăm lo, hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập và giới thiệu việc làm sau khi tốt nghiệp.

- 50% chương trình đào tạo trình độ đại học (trên tổng số chương trình đủ điều kiện về thời gian) đạt chuẩn kiểm định chất lượng; tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường đúng thời gian và có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp cao (trên 98 %).

- Số lượng, chất lượng đề tài NCKH ngày càng được nâng lên; số lượng công trình khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, đặc biệt là quốc tế tăng lên hàng năm. Công trình khoa học của giảng viên và sinh viên tham gia các cuộc thi đều đạt giải cao.

- Ký kết hợp tác với nhiều doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và quốc tế; thông qua chương trình hợp tác, chất lượng chương trình đào tạo, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên được nâng lên đáng kể.

- Cơ sở vật chất được Nhà trường quan tâm đầu tư, có một số thiết bị hiện đại, cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo NCKH trong các lĩnh vực Trường đang đào tạo, đặc biệt lĩnh vực hóa học, môi trường. Cơ sở vật chất đủ để phục vụ cho khu nội trú, văn hóa thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của SV.

2.4.2. Điểm yếu

- Về đào tạo: Các chương trình đào tạo của trường chưa có chương trình đào tạo chất lượng cao, chương trình tiên tiến. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quá trình quản lý hoạt động đào tạo còn hạn chế và hiệu quả chưa cao; công tác tuyển sinh đại học chính quy dài hạn, đặc biệt tuyển sinh các ngành tuyển thông của Trường khó khăn, dẫn đến quy mô đào tạo chưa xứng với tiềm lực của Nhà trường.

- Về NCKH: Tỷ lệ giảng viên chủ trì đề tài NCKH và công bố khoa học trên tổng số giảng viên còn thấp; Chưa thu hút được nhiều sinh viên tham gia các hoạt động KHCN; chưa khai thác được lợi thế của một trường đại học đa ngành để tổ chức các nhóm nghiên cứu liên ngành, chưa thành lập được các nhóm nghiên cứu; chưa có nhiều kinh nghiệm và năng lực đủ mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KHCN trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế; chưa có công trình chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp; đóng góp tài chính từ hoạt động KHCN chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng nguồn thu của Nhà trường.

- Về hợp tác trong nước và quốc tế: Hiệu quả hợp tác trong đào tạo và KHCN còn thấp. Việc mời doanh nghiệp tham gia đào tạo còn hạn chế; chưa phát huy tốt được lợi thế trong hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ cũng như hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp.

- Nguồn lực tài chính phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu từ học phí, các hoạt động dịch vụ chuyển giao công nghệ có tỷ trọng đóng góp thấp;

- Công tác bảo đảm chất lượng đào tạo đã được đầu tư nhưng hiệu quả chưa cao.

- Việc sử dụng kết quả điều tra khảo sát để thu thập thông tin về chất lượng đào tạo từ các nhà tuyển dụng và cựu SV chưa được chú ý đúng mức.

- Một số viên chức chưa đáp ứng được với mô hình quản trị tiên tiến; Năng lực nghiên cứu và giảng dạy của một bộ phận GV còn hạn chế. Số lượng GS/PGS còn rất ít. Tỷ lệ GV có trình độ TS còn thấp, phân bố trong các ngành không đồng đều. Số GV có khả năng giảng dạy chuyên môn bằng ngoại ngữ chưa nhiều. Chưa có nhiều chuyên gia có uy tín để tổ chức đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, dịch vụ KHCN và bồi dưỡng giảng viên trẻ. Chưa có nhiều GV có năng lực kết nối, hợp tác trong nước và nước ngoài. Trình độ ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp quốc tế còn hạn chế.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ chưa tương xứng với tiềm năng và vị thế của Trường; công tác NCKH chưa trở thành nhu cầu thực sự của GV. Tỷ lệ GV chủ trì đề tài NCKH và công bố khoa học trên tổng số GV còn thấp. Phần lớn CBVC vẫn còn nặng tư duy bao cấp trong các hoạt động KHCN. Chưa thu hút được nhiều SV tham gia các hoạt động KHCN. Chưa khai thác được lợi thế của một trường đại học đa ngành để tổ chức các nhóm nghiên cứu liên ngành và hợp tác đối ngoại, trước hết trong lĩnh vực hóa học. Chưa có nhiều kinh nghiệm và năng lực đủ mạnh để tham gia đấu thầu các nhiệm vụ KHCN trọng điểm quốc gia, khu vực và quốc tế. Chưa có nhiều đề tài nghiên cứu được ứng dụng trong thực tế và có sản phẩm được thương mại hóa.

- Phần mềm quản lý thư viện điện tử còn chưa đủ mạnh làm cho hiệu quả khai thác cơ sở dữ liệu trên thư viện điện tử chưa cao; Mối liên kết với các Thư viện ngoài trường chưa được khai thác hiệu quả. Hệ thống mạng nội bộ chưa ổn định. Trang web chưa đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin của Trường và xã hội đến CBGV và SV.

- Về cơ sở vật chất: Trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH vẫn còn thiếu và chưa đồng bộ với nhu cầu thực tiễn, nhiều thiết bị cũ, đặc biệt trong các ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí, Công nghệ kỹ thuật ô tô, Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ thông tin; Hệ thống phần mềm quản lý và hạ tầng công nghệ thông tin còn thiếu; Hệ thống giảng đường, phòng thí nghiệm, nhà xưởng xây dựng theo kết cấu cũ, sử dụng nhiều năm nên đã xuống cấp và chưa được sửa chữa; Các kết cấu hạ tầng, đường, điện, trạm biến áp và các công trình chưa được đầu tư đồng bộ nên chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển Trường; Phòng học lý thuyết chỉ có các trang thiết bị cơ bản như máy chiếu, ti vi, chưa được trang bị các thiết bị thông minh; Diện tích đất tại cơ sở Việt Trì nhỏ gây khó khăn cho công tác quy hoạch phát triển.

2.4.3. Cơ hội

- Đảng và Nhà nước dành sự quan tâm lớn đối với giáo dục và đào tạo. Những chủ trương của Đảng và Nhà nước trong thời gian gần đây đã mở ra hướng phát triển cho các cơ sở giáo dục đại học, là cơ hội thực hiện đổi mới mô hình quản trị tiến tới tự chủ;

- Xu thế hội nhập quốc tế mở ra cơ hội phát triển hợp tác với các tổ chức, các trường đại học nước ngoài trong đào tạo và nghiên cứu;

- Luật giáo dục đại học sửa đổi, từng bước giao quyền tự chủ rộng hơn cho trường đại học.

- Sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Công Thương và các cơ quan hữu quan ở TW, địa phương.

- Xu thế liên kết, hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học ngày một chặt chẽ trong cả đào tạo nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao.

- Kinh tế - xã hội tăng trưởng và phát triển, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông.

- Nhu cầu của xã hội về các sản phẩm nghiên cứu ứng dụng, về nguồn nhân lực có trình độ cao, kỹ năng giỏi trong hoạt động nghề nghiệp ngày càng tăng và đa dạng.

- Nhu cầu của người học muốn được đào tạo theo các chương trình chất lượng cao trong nước ngày càng tăng.

- Mối liên kết giữa Trường đại học, Viện nghiên cứu, doanh nghiệp và Cơ quan quản lý ngày càng chặt chẽ và có xu hướng tăng.

2.4.4. Thách thức

- Xã hội yêu cầu ngày càng cao về sản phẩm đào tạo và nghiên cứu, phải đáp ứng được nhu cầu của thị trường trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt;

- Xu hướng phát triển giáo dục đại học đặt ra yêu cầu mỗi nhà trường cần đáp ứng đòi hỏi của nền “Kinh tế tri thức”.
- Thị trường lao động biến động và phát triển, đòi hỏi trách nhiệm xã hội và năng lực nghiên cứu phát triển của trường đại học ngày càng cao.
- Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học và nghiên cứu ngày một cao với sự tham gia của các trường đại học 100% nước ngoài và các doanh nghiệp tư nhân.
- Mâu thuẫn giữa nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo trong khi chi phí cho đào tạo thấp.
- Một số chính sách của Nhà nước về điều tiết đào tạo, sử dụng nhân lực và khoa học công nghệ còn bất cập.
- Đầu tư của Nhà nước cho đào tạo và khoa học công nghệ còn thấp.
- Trình độ học vấn và thu nhập của dân cư các vùng trung du miền núi phía Bắc còn thấp. Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì nằm ở xa các thành phố lớn, trung tâm văn hóa xã hội của đất nước.
- Năng lực cạnh tranh còn thấp.
- Khó khăn về điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế xã hội của khu vực Trung du miền núi phía Bắc và đặc biệt là Phú Thọ.
- Trong bối cảnh hệ thống văn bản pháp luật của Nhà nước còn bất cập; năng lực của đội ngũ viên chức quản lý, hành chính của Nhà trường còn hạn chế sẽ là một thách thức rất lớn khi thực hiện tự chủ.

Phần 3
CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT TRÌ
GIẢI ĐOẠN 2025 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2035

3.1. Chiến lược phát triển đào tạo

3.1.1. Mục tiêu của chiến lược

Phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội, đáp ứng việc đào tạo chất lượng nguồn nhân lực cho các cơ quan, doanh nghiệp trong nước và quốc tế; gắn hoạt động đào tạo với nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao KHCN; đào tạo đa ngành, đa trình độ đạt chuẩn chất lượng theo khung năng lực quốc gia, từng bước phát triển các chương trình đào tạo chất lượng cao gắn với triết lý giáo dục mở và từ xa.

3.1.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

3.1.2.1. Nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao và đa dạng của xã hội.

- Phát triển chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng, đa lĩnh vực, gắn với yêu cầu xã hội, đáp ứng nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động.

- Phát triển chương trình đào tạo chất lượng cao.

- Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong dạy và học, hình thành kho dữ liệu bài giảng số, học liệu số.

- Đào tạo kết hợp giữa hình thức đào tạo trực tuyến sử dụng các nền tảng công nghệ và hình thức đào tạo truyền thống trên lớp.

- Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển năng lực của người học.

3.1.2.2. Mở rộng quy mô đào tạo đáp ứng nhu cầu nhân lực phát triển kinh tế - xã hội trong nước.

- Đẩy mạnh công tác tuyển sinh.

- Tăng quy mô đào tạo một cách hợp lý và mở thêm các ngành, chuyên ngành đào tạo phù hợp đặc thù của ngành Công Thương và địa phương, khu vực, đào tạo theo định hướng ứng dụng, theo xu hướng phát triển của xã hội trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0.

- Đẩy mạnh đào tạo ngắn hạn, đào tạo theo địa chỉ, đặt hàng của doanh nghiệp và địa phương đáp ứng nhu cầu xã hội.

- Phát triển chương trình đào tạo từ xa.

3.1.3. Các chỉ số thực hiện

3.1.3.1. Giai đoạn từ 2025 đến 2030

- Tối thiểu 02 năm 01 lần rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo, có sự tham gia của doanh nghiệp, đạt chuẩn chất lượng theo khung năng lực quốc gia.
- Mở 01 - 02 ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và 05 - 07 ngành, chuyên ngành trình độ đại học theo xu hướng phát triển của xã hội.
- Xây dựng chương trình đào tạo từ xa và tổ chức thực hiện 03 - 05 chương trình đào tạo.
- Xây dựng 01 - 02 chương trình đào tạo chất lượng cao.
- 30 đến 40% học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.
- 100% giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học; trên 70% giảng viên xây dựng học liệu số, bài giảng điện tử.
- Trên 70% tài liệu, học liệu được số hóa, chia sẻ và khai thác nguồn học liệu trên môi trường Internet và thiết bị thông minh.
- Trên 20% học phần trong mỗi chương trình đào tạo được tổ chức theo hình thức đào tạo kết hợp (Blended Learning).
- 3 đến 5% học phần trong mỗi chương trình đào tạo được lồng ghép ngoại ngữ trong giảng dạy.
- Trên 30% các học phần trong chương trình đào tạo được tổ chức thi, kiểm tra trắc nghiệm trên máy tính.
- Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn đạt trên 80%.
- Trên 80% sinh viên ra trường có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo, tự tạo việc làm hoặc học tiếp trình độ cao hơn.
- Tuyển sinh hàng năm trên 1.200 học viên, sinh viên; số lượng tuyển sinh và quy mô đào tạo hàng năm tăng trung bình 5 - 10%.
- Phấn đấu năm 2030, quy mô đào tạo đạt 6.000 học viên, sinh viên.
- Đào tạo ngắn hạn bình quân 1.000 người/năm.
- Tổ chức đào tạo chính quy theo đặt hàng của 02-03 doanh nghiệp/năm

3.1.3.1. Định hướng đến năm 2035

Mở rộng, phát triển các chương trình đào tạo đại học và sau đại học theo xu hướng phát triển của xã hội; Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo; phấn đấu tuyển sinh hàng năm đạt trên 1.500 học viên, sinh viên và quy mô đào tạo đến năm 2023 đạt 8.000 học viên, sinh viên.

3.2. Chiến lược phát triển khoa học công nghệ

3.2.1. Mục tiêu của chiến lược

Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước; phát triển nghiên cứu công nghệ nguồn, công nghệ xanh; phát triển và ứng dụng công nghệ tích hợp liên ngành, tiến tới phát triển một số sản phẩm ứng dụng trong thực tiễn, chuyển giao và thương mại hoá; hình thành và phát triển các nhóm nghiên cứu.

Nguồn thu từ các hoạt động KHCN và dịch vụ đạt trên 7% tổng thu của Nhà trường vào năm 2030 và đạt trên 10% tổng thu của Nhà trường vào năm 2035.

3.2.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

3.2.2.1. Mở rộng quy mô, lĩnh vực nghiên cứu, ưu tiên các hướng nghiên cứu chiến lược, mũi nhọn

- Đẩy mạnh hoạt động đề xuất, tham gia tuyển chọn nhiệm vụ KHCN các cấp, đặc biệt ưu tiên các nhiệm vụ KHCN cấp Bộ, tỉnh và Nhà nước, các đề án, chương trình KHCN.

- Chú trọng triển khai nhiệm vụ KHCN các cấp theo hướng ứng dụng làm chủ công nghệ nguồn, công nghệ xanh.

- Xây dựng và vận hành các nhóm nghiên cứu, thu hút sự tham gia của các đối tác trong và ngoài Trường, đặc biệt là các Viện nghiên cứu và doanh nghiệp, các chuyên gia nước ngoài.

3.2.2.2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả trong hoạt động KHCN

- + Phát triển nguồn nhân lực KHCN.

- + Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy hoạt động KHCN.

- + Đầu tư có chọn lọc các đề tài, dự án KHCN được ứng dụng vào thực tiễn.

- + Thúc đẩy việc khai thác, chuyển giao, ứng dụng, thương mại hoá kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ.

- + Tăng cường công bố công trình KHCN trên các tạp chí khoa học chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế.

3.2.2.3. Tăng cường hoạt động KHCN của người học

- + Tăng cường hoạt động KHCN của học viên, sinh viên.

- + Tổ chức các cuộc thi sáng tạo khoa học, hội nghị khoa học học viên, sinh viên.

- + Gắn kết các đề tài khoá luận, luận văn với đề tài NCKH của giảng viên, học viên, sinh viên.

3.2.2.4. Phát triển hệ thống thông tin KHCN và quảng bá

- + Xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN.

- + Phát triển đặc san thành tạp chí khoa học theo chuẩn quốc gia.

+ Tăng cường trao đổi thông tin KHCN với các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế.

+ Tổ chức các sự kiện KHCN: Hội thảo khoa học, Hội chợ nghiên cứu, Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật...

3.2.3. Các chỉ số thực hiện

3.2.3.1. Giai đoạn 2025-2030

- Mỗi năm có 02 - 03 đề xuất cấp Bộ, Tỉnh hoặc Nhà nước, trên 30 đề tài cấp Trường của giảng viên được duyệt và triển khai, trong đó có trên 30% đề tài liên quan đến phát triển công nghệ nguồn, công nghệ xanh.

- Hằng năm bình quân có trên 20 đề tài NCKH cấp Trường của học viên, sinh viên.

- 10 đến 20% đề tài cấp Trường được phát triển, đề xuất đề tài cấp Bộ, Tỉnh hoặc Nhà nước.

- 40 đến 50% đề tài, dự án KHCN ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn hoặc công tác đào tạo, quản lý của Nhà trường.

- Thành lập 03 - 05 nhóm nghiên cứu, trong các nhóm nghiên cứu có sự tham gia của các nhà khoa học ngoài Trường và mỗi nhóm có tối thiểu 05 thành viên chính là viên chức của Trường.

- 100% giảng viên cơ hữu tham gia tham gia NCKH.

- 20% đề tài NCKH của giảng viên có học viên, sinh viên, học viên tham gia.

- Hằng năm có 30% giảng viên có trình độ thạc sĩ và 100% giảng viên có trình độ tiến sĩ là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ ít nhất 1 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước hoặc quốc tế hoặc có báo cáo trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế; số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,3 bài/năm.

- Mỗi năm mở ít nhất 01 lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên.

- Có 02 - 03 bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cấp.

- Có 01 - 02 sản phẩm có khả năng thương mại hoá.

- Mỗi năm có 03 - 05 sách chuyên khảo, giáo trình được xuất bản.

- Hằng năm bình quân có 5% học viên, sinh viên tham gia NCKH (thực hiện đề tài, dự án, công bố các công trình trên tạp chí trong nước và quốc tế).

- Hằng năm, trên 30% đề tài khóa luận, luận văn gắn với các đề tài NCKH của giảng viên, học viên, sinh viên.

- Định kỳ 2 năm 1 lần tổ chức cuộc thi sáng tạo khoa học trong học viên, sinh viên.
- Tối thiểu 1 năm 1 lần tổ chức Hội nghị khoa học học viên, sinh viên.
- 100% lý lịch khoa học của giảng viên, đề tài NCKH cấp Trường, Đặc san KHCN được xây dựng thành cơ sở dữ liệu của Trường.
- Kết nối cơ sở dữ liệu về KHCN với trên 30 trường đại học trong nước.
- Có ít nhất 1 lĩnh vực chuyên ngành xuất bản trong Tạp chí được Hội đồng Giáo sư ngành - liên ngành đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính 0,25 - 0,5 điểm.
- Mời từ 03 - 05 chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước thẩm định các công bố khoa học.
- Tối thiểu 5% công trình có sự phối hợp của các chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế.
- Chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị ngoài trường tổ chức 03 - 05 Hội thảo khoa học Hội chợ nghiên cứu, Hội thi sáng tạo khoa học kỹ thuật...

3.2.3.2. Định hướng đến năm 2035

Phát triển cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả các hoạt động khoa học công nghệ tương xứng với tiềm lực của Nhà trường. Phân đầu trên 50% đề tài, dự án ứng dụng có hiệu quả vào thực tiễn hoặc công tác đào tạo, quản lý của nhà trường; số lượng công bố khoa học và công nghệ tính bình quân trên một giảng viên toàn thời gian không thấp hơn 0,5 bài/năm; có 03 - 05 bằng độc quyền sáng chế hoặc giải pháp hữu ích được cấp; có 03 - 05 sản phẩm có khả năng thương mại hoá.

3.3. Chiến lược phát triển Hợp tác Quốc tế

3.3.1. Mục tiêu chiến lược

Nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác sản xuất. Thông qua hoạt động hợp tác để nâng cao chất lượng, trình độ của đội ngũ cán bộ, giảng viên, phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên sâu, có tính cạnh tranh cao, đáp ứng hội nhập quốc tế, nhu cầu thị trường lao động và thúc đẩy vai trò của Nhà trường trong việc phục vụ cộng đồng và kinh tế địa phương.

3.3.2. Nhiệm vụ và giải pháp

3.3.2.1 Hợp tác trong nước

a. Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và KHCN

+ Mở rộng hợp tác với doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp công nghệ cao và các ngành công nghiệp trọng điểm.

+ Đồng phát triển chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu xã hội và nhu cầu của doanh nghiệp.

+ Phối hợp trong đào tạo, phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

+ Tăng cường hợp tác nghiên cứu và chuyển giao công nghệ.

b. Đẩy mạnh hợp tác với các viện nghiên cứu, trường đại học trong đào tạo và NCKH

+ Hợp tác đào tạo với các trường đại học và viện nghiên cứu.

+ Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ KHCN, tổ chức các hội thảo khoa học, công bố các công trình trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế.

c. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo

+ Phối hợp với các tổ chức, đơn vị thiết lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại Trường.

+ Kết nối với doanh nghiệp và cộng đồng khởi nghiệp địa phương tổ chức các hoạt động khởi nghiệp.

+ Phối hợp với các đơn vị tổ chức các cuộc thi sáng tạo và chương trình ương tạo khởi nghiệp.

d. Đẩy mạnh hợp tác với chính quyền địa phương và các tổ chức cộng đồng

+ Hợp tác phát triển giáo dục và nguồn nhân lực địa phương.

+ Thực hiện các chương trình nghiên cứu và chuyển giao công nghệ phục vụ cộng đồng.

+ Gắn kết với chính quyền và các tổ chức trong các dự án phát triển vùng.

3.3.2.2. Hợp tác quốc tế

a. Tăng cường hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài

+ Mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài.

+ Phát triển qui mô, loại hình, ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu của xã hội, hội nhập quốc tế.

+ Tăng cường hoạt động trao đổi học viên, sinh viên, giảng viên với các đối tác quốc tế.

+ Phối hợp trong thực hiện các nhiệm vụ KHCN, công bố các công trình khoa học.

b. Tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài

+ Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp nước ngoài trong đào tạo.

+ Chủ động khai thác nguồn lực, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nước ngoài phục vụ đào tạo và CNKH.

3.3.3. Các chỉ số thực hiện

3.3.3.1. Hợp tác trong nước

a. Giai đoạn 2025 - 2030

- Ký kết hợp tác với ít nhất 150 doanh nghiệp, trong đó ít nhất 100 doanh nghiệp sản xuất có công nghệ cao và thuộc lĩnh vực công nghệ trọng điểm.
- 100% chương trình đào tạo được xây dựng, chỉnh sửa có sự tham gia của doanh nghiệp.
- 7 đến 10% chương trình đào tạo có sự tham gia đào tạo của doanh nghiệp.
- Mỗi năm học, mỗi ngành có tối thiểu 01 lần mời doanh nghiệp tham gia giảng dạy chuyên đề.
- Hằng năm, đào tạo, bồi dưỡng 02 - 03 khoá ngắn hạn cho doanh nghiệp.
- Phối hợp với ít nhất 02 doanh nghiệp trong NCKH.
- Ít nhất 01 công trình được chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp.
- Ký kết hợp tác đào tạo với ít nhất 02 trường đại học hoặc viện nghiên cứu trong đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ.
- Mỗi ngành mời 01 - 02 chuyên gia đầu ngành ở các trường đại học, viện nghiên cứu tham gia thỉnh giảng.
- Mỗi ngành đào tạo ký kết liên thông ngang, công nhận chương trình đào tạo với ít nhất 02 trường đại học hoặc viện nghiên cứu.
- 03 đến 05 đề tài, dự án, đề án KHCN được phối hợp thực hiện với các trường đại học, viện nghiên cứu.
- Hằng năm, phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu tổ chức ít nhất 01 hội thảo khoa học.
- Hằng năm, có 10 - 15% công trình đăng trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong nước và quốc tế là kết quả phối hợp với các nhà khoa học ở các trường đại học, viện nghiên cứu.
- Thành lập 01 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo thuộc phòng, khoa, trung tâm để hỗ trợ học viên, sinh viên.
- Mỗi năm ít nhất 01 lần mời các chuyên gia tham gia đào tạo khởi nghiệp cho học viên, sinh viên.
- 02 đến 03 ý tưởng khởi nghiệp của viên chức, học viên và sinh viên được phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp được triển khai thực hiện hoặc tham gia các cuộc thi khởi nghiệp các cấp.
- Mỗi năm tổ chức hoặc tham gia ít nhất 01 cuộc thi khởi nghiệp sáng tạo.
- Mỗi năm tham gia hoặc chủ trì ít nhất 01 đề án hoặc nhiệm vụ trong việc đào tạo, nâng cao năng lực, nhận thức, tay nghề.

- Tham gia vào ít nhất 01 dự án phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

b. Định hướng đến năm 2035

Mở rộng và hợp tác có chiều sâu, hiệu quả với các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trong nước. Phần đầu 15 đến 20% chương trình đào tạo có sự tham gia đào tạo của doanh nghiệp, chuyên gia đầu ngành ở các trường đại học, viện nghiên cứu; 05 đến 10 đề tài, dự án, đề án KHCN được phối hợp với doanh nghiệp, các trường đại học, viện nghiên cứu; 02 đến 03 công trình được chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp; thương mại hóa ít nhất 01 ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo; thành lập 01 trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trực thuộc Trường; tham gia vào ít nhất 01 dự án phát triển kinh tế-xã hội của địa phương.

3.3.3.2. Hợp tác quốc tế

a. Giai đoạn 2025 - 2030

- Thiết lập mới quan hệ với 02 - 03 các tổ chức, các trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới.

- Xây dựng 01 - 02 chương trình đào tạo liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài.

- Mời 02 - 03 giảng viên của các trường đại học nước ngoài tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao.

- Hằng năm, mời 02 - 03 cán bộ, giảng viên, tình nguyện viên người nước ngoài đến hỗ trợ chuyên môn nghiệp vụ, giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho CBGV.

- Tuyển sinh 10 sinh viên nước ngoài trở lên đến học tập tại Trường.

- Hằng năm, cử 05 - 10 giảng viên, học viên, sinh viên sang các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài học tập, giao lưu học thuật, giao lưu văn hoá.

- Cử 03 - 05 giảng viên sang học tập tại các trường đại học, viện nghiên cứu nước ngoài theo chương trình hợp tác giữa hai đơn vị hoặc hiệp định.

- Mời 02 - 03 đoàn cán bộ, giảng viên, học viên, sinh viên sang Trường giao lưu, trao đổi học thuật, giao lưu văn hoá.

- Tham gia 01 - 02 nhóm nghiên cứu với nước ngoài, mời các chuyên gia nước ngoài tham gia 01 - 02 đề tài, dự án khoa học và công nghệ của Trường.

- 10% bài báo quốc tế là kết quả hợp tác với các nhà khoa học quốc tế.

- Ký kết hợp tác đào tạo với 03 - 05 doanh nghiệp nước ngoài có ngành nghề phù hợp với ngành đào tạo của Trường.

- Hằng năm, cử 02 - 03 đoàn sinh viên đi trải nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp tại các doanh nghiệp nước ngoài.

- Tổ chức 02 - 03 khoá đào tạo ngoại ngữ, chuyên môn có sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia thuộc doanh nghiệp nước ngoài.

- 02 đến 03 ngành đào tạo được các doanh nghiệp nước ngoài tài trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

- Thu hút 02 - 03 suất học bổng đào tạo, tài trợ NCKH từ nước ngoài cho cán bộ, giảng viên, học viên và sinh viên.

b. Định hướng đến năm 2035

Phát triển, mở rộng hợp tác có hiệu quả với các tổ chức, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu nước ngoài. Phần đầu thiết lập mới quan hệ với 05 - 10 các tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu trên thế giới; xây dựng 02 - 03 chương trình đào tạo liên kết với các trường đại học nước ngoài; 10 đến 15% bài báo quốc tế là kết quả hợp tác với các nhà khoa học quốc tế; 03 đến 05 ngành đào tạo được các doanh nghiệp nước ngoài tài trợ, đầu tư trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH.

3.4. Chiến lược phát triển đảm bảo chất lượng

3.4.1. Mục tiêu chiến lược

- Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường để thực thi hiệu quả mục tiêu chiến lược và văn hoá chất lượng trong Trường.

- Nhà trường duy trì đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định phù hợp.

- Các CTĐT được duy trì đạt tiêu chuẩn chất lượng theo các chu kỳ kiểm định phù hợp và có CTĐT đạt tiêu chuẩn kiểm định quốc tế đảm bảo đúng tỷ lệ % theo đúng quy định hiện hành.

3.4.2. Các giải pháp thực hiện

- Tăng cường nhận thức về đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng trong Trường.

- Bồi dưỡng, Nâng cao năng lực cho đội ngũ CB, GV, NV làm công tác ĐBCL thuộc mạng lưới ĐBCL trong Trường

- Phát triển hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Nhà trường để thực thi hiệu quả mục tiêu chiến lược và văn hoá chất lượng trong Trường.

- Xây dựng phần mềm lưu trữ minh chứng đảm bảo chất lượng

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng.

- Kiểm định chất lượng giáo dục và chương trình đào tạo.

- Khảo sát người học và đơn vị sử dụng lao động và các BLQ.

- Xây dựng và thực hiện chương trình kết nối cựu sinh viên với nhà trường.

- Tham gia vào xếp hạng các trường đại học.

3.4.3. Các chỉ số thực hiện

4.1.3.1. Giai đoạn từ 2025 đến 2030

- 80% nhân sự toàn Trường được tập huấn về hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài các bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.
- 100% đội ngũ nhân sự chuyên trách, nhân sự chủ chốt các tổ ĐBCL thuộc mạng lưới ĐBCL trong Trường được bồi dưỡng nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng.
- 100% các văn bản quản lý trong các lĩnh vực đảm bảo và kiểm định chất lượng được xây dựng, bổ sung và hoàn thiện.
- 100% hệ thống minh chứng đảm bảo chất lượng được số hóa.
- Hoàn thiện hệ thống CSDL và hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ công tác ra quyết định.
- Rà soát, hoàn thiện quy định, quy trình, bộ chỉ số cốt lõi cho hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong; Xây dựng phần mềm quản lý chỉ số đảm bảo chất lượng và thực hiện giám sát các chỉ số ĐBCL thông qua phần mềm.
- Kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của BGD&ĐT định kỳ 05 năm/lần; Kiểm định định kỳ 05 năm/lần đối với CTĐT đại học theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia; Kiểm định 80% chương trình đào tạo (đại học và sau ĐH) theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia và quốc tế (trong đó có 20% CTĐT được kiểm định quốc tế).
- 100% sinh viên cuối khóa tham gia khảo sát về chất lượng khóa học; Định kỳ tổ chức lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động và các BLQ về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và CTĐT hàng năm

4.1.3.2. Định hướng đến năm 2035

- 100% nhân sự toàn Trường được tập huấn về hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài các bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế.
- 100% nhân sự chuyên trách, nhân sự chủ chốt các tổ ĐBCL được bồi dưỡng nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất và có chứng nhận hoàn thành khóa học kiểm định viên hoặc thẻ kiểm định viên.
- 100% các văn bản quản lý trong các lĩnh vực đảm bảo và kiểm định chất lượng được rà soát và cập nhật.
- 100% hệ thống minh chứng đảm bảo chất lượng được số hóa và thường xuyên rà soát cập nhật.
- Rà soát, cải tiến hệ thống CSDL và hệ thống quản lý thông tin ĐBCL bên trong trên nền tảng công nghệ thông tin để hỗ trợ tốt công tác ra quyết định; Các chỉ số ĐBCL được vận hành và giám sát trên phần mềm đảm bảo chất lượng hiệu quả.
- Kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của BGD&ĐT định kỳ 05 năm/lần; Kiểm định định kỳ 05 năm/lần đối với CTĐT đại học theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia, quốc tế; Kiểm định 100% chương trình đào tạo đại học, sau đại học đủ điều kiện theo tiêu chuẩn kiểm định quốc gia, quốc tế.

- 100% sinh viên cuối khóa tham gia khảo sát về chất lượng khóa học; Định kỳ tổ chức lấy ý kiến các đơn vị sử dụng lao động về chất lượng sinh viên tốt nghiệp và CTĐT hàng năm

3.5. Chiến lược phát triển đội ngũ và tổ chức bộ máy

3.5.1. Mục tiêu chiến lược

- Đổi mới cơ cấu tổ chức và xây dựng mô hình quản trị tiên tiến, phù hợp với cơ chế tự chủ đại học và mô hình đại học định hướng ứng dụng.

- Nâng cao trình độ, năng lực đội ngũ đáp ứng yêu cầu tự chủ và định hướng đại học ứng dụng, gắn với khơi dậy khát vọng phát triển trường, tinh thần trách nhiệm, cống hiến vì tập thể.

3.5.2. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

3.5.2.1. Về tổ chức bộ máy

- Xây dựng và triển khai đề án tái cấu trúc một số đơn vị theo hướng tinh gọn, loại bỏ chồng chéo chức năng, thống nhất cơ chế quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực;

- Mở rộng phân quyền và trách nhiệm giải trình cho các cá nhân, đơn vị, đồng thời xây dựng và áp dụng hệ thống đánh giá hiệu quả công việc (KPIs) trong toàn Trường;

- Đổi mới phương thức quản trị như mô hình quản trị doanh nghiệp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả cơ chế hội đồng trường để trở thành cơ quan lãnh đạo thực quyền; phát huy quyền tự chủ và đảm bảo trách nhiệm giải trình của các cá nhân, đơn vị trong Trường;

- Tăng cường hệ thống đảm bảo chất lượng nội bộ, từng bước áp dụng hệ thống tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng quốc tế trong các hoạt động của Trường;

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, tăng cường lợi thế cạnh tranh dựa trên công nghệ số, tạo đột phá trong các hoạt động của Trường;

3.5.2.2. Về đội ngũ

- Rà soát để điều chỉnh Đề án vị trí việc làm phù hợp với định hướng phát triển Trường, trên cơ sở đó rà soát, quy hoạch và sắp xếp lại vị trí việc làm của từng đơn vị;

- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ cho viên chức, đặc biệt chú trọng viên chức quản lý, hành chính;

- Cải tiến và thống nhất chế độ trả lương và thu nhập tăng thêm dựa trên năng lực, vị trí và kết quả thực hiện công việc; cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo phát huy năng lực, hiệu quả công tác của cán bộ viên chức;

- Đổi mới phương thức tuyển dụng theo hướng nâng cao tiêu chuẩn trình độ chuyên môn và ngoại ngữ, xây dựng và triển khai đề án thu hút các chuyên gia, nhà khoa học xuất sắc trong và ngoài nước.

3.5.3. Các chỉ số thực hiện

3.5.3.1. Giai đoạn từ 2025 đến 2030

- 100% giảng viên có trình độ sau đại học, trong đó có ít nhất 30% giảng viên có trình độ tiến sĩ; 100% cán bộ quản lý chuyên môn ở khoa, Bộ môn có trình độ tiến sĩ; Mỗi ngành đào tạo có 2-3 chuyên gia đầu ngành làm hạt nhân để củng cố, phát triển đội ngũ viên chức giảng dạy.

3.5.3.2. Giai đoạn từ 2030 đến 2035

- Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ đạt trên 35% trở lên; trên 20% giảng viên và cán bộ viên chức quản lý có đủ trình độ ngoại ngữ để làm việc trực tiếp với người nước ngoài.

- Cơ cấu trình độ Giảng viên, Giảng viên kiêm nhiệm, Viên chức các phòng, khoa, Trung tâm và người lao động Giai đoạn 2025-2030 và định hướng năm 2035.

TT	Cơ cấu	Hiện có	2030	2035
I	Giảng viên, Giảng viên kiêm nhiệm	176	200	240
1	GS, PGS	02	05	08
2	Tiến sĩ	39	65	90
3	Thạc sĩ	128	130	142
4	Đại học	07	0	0
II	Viên chức các phòng, khoa, Trung tâm	25	40	45
1	Tiến sĩ	0	01	02
2	Thạc sĩ	11	20	30
3	Đại học	14	19	13
III	Người Lao động	14	15	20
	Cộng (I+II+III)	215	255	305

3.6. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

3.6.1. Mục tiêu chiến lược

Xây dựng cơ sở vật chất nhà trường ngày càng khang trang, hiện đại, đảm bảo môi trường đào tạo, làm việc và sinh hoạt sáng, xanh, sạch, đẹp, văn minh. Xây dựng các kế hoạch đầu tư trung hạn, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào các phòng học, các trung tâm thực hành, thực nghiệm với trang thiết bị tiên tiến hiện đại phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học; cải tạo, sửa chữa nâng cấp và mua sắm cơ sở vật chất hàng năm hướng tới mục tiêu đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại.

3.6.2. Các giải pháp thực hiện

- **Giải pháp 1:** Sử dụng hợp lý hiệu quả diện tích đất hiện có và mở rộng thêm diện tích đất (nếu có) để xây dựng ký túc xá, xưởng thực hành, khu thực tế sản xuất của các ngành đáp ứng yêu cầu phát triển. Do vậy, Nhà trường cần đề nghị UBND tỉnh Phú Thọ tạo điều kiện về đất đai để Nhà trường có thể mở rộng quy mô. Mặt khác Nhà

trường cần nghiên cứu quy hoạch xây dựng hoặc sửa chữa nâng cấp các tòa nhà đã được xây dựng lâu năm để mở rộng diện tích đáp ứng các yêu cầu của cơ sở giáo dục đại học.

- **Giải pháp 2:** Đầu tư, nâng cấp, hiện đại hoá hệ thống máy móc, trang thiết bị theo hướng đồng bộ, hiệu quả, đảm bảo chất lượng giảng dạy và NCKH.

+ Hiện đại hoá hệ thống giảng đường, phòng học đảm bảo các tiêu chí về giáo dục nâng cao toàn diện năng lực, phẩm chất người học, đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp đào tạo định hướng ứng dụng, linh hoạt.

+ Tăng cường đầu tư trang thiết bị hiện đại, phục vụ tốt cho công tác thực hành và nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học, đặc biệt các lĩnh vực điện, điện tử, tự động hoá, cơ khí, ô tô, công nghệ thông tin, thư viện,...

+ Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin và chuyển đổi số từng bước tiếp cận mô hình đại học thông minh.

- **Giải pháp 3:** Hoàn thiện, duy trì, nâng cấp, sử dụng hiệu quả diện tích xây dựng hiện có.

3.6.3. Các chỉ số thực hiện

Đến năm 2030 đạt trên 90% và đến năm 2035 đạt trên 95% khối lượng công trình, cơ bản hoàn thành xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo và NCKH tại 2 cơ sở của Trường, với quy mô sinh viên dự kiến đến năm 2030 là 6.000 sinh viên:

+ Diện tích đất quy đổi tối thiểu đạt 25 m²/sinh viên;

+ Diện tích sàn xây dựng đạt 8 m²/sinh viên;

+ Đầu sách tài liệu chuyên khảo đảm bảo đạt 40 giáo trình/ngành học và số bản tài liệu đạt 7 cuốn/sinh viên.

Tầm nhìn đến 2035 nhà trường cần chú trọng bổ sung thêm diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ cho các hoạt động đào tạo đảm bảo quy mô đào tạo 8.000 sinh viên, học viên.

- Đầu tư trung hạn, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm (giai đoạn 2025-2030) vào các phòng học, các trung tâm thực hành, thực nghiệm với trang thiết bị tiên tiến hiện đại phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, cụ thể:

<i>TT</i>	<i>Tên hạng mục</i>	<i>Tổng kinh phí dự toán (triệu đồng)</i>
<i>I</i>	<i>Lĩnh vực điện, điện tử, tự động hoá</i>	<i>29.000</i>
1	Các Bộ đào tạo thực hành: Hệ thống sản xuất linh hoạt, Hệ thống tự động hóa công nghiệp, Dây chuyền sản xuất tích hợp – CIM, Lập trình PLC-S7-1200, tích hợp màn hình LCD 7in "Kiểu chạm tay" trên bàn thí nghiệm, kết nối các loại Công	21.500

<i>TT</i>	<i>Tên hạng mục</i>	<i>Tổng kinh phí dự toán (triệu đồng)</i>
	tắc tơ, Rơ le, Sensor, Cảm biến ứng dụng trong công nghiệp bộ, Hệ thống điện...	
2	Các loại máy móc, thiết bị, phần mềm: Máy khắc quang học, Máy cắt wafer, Máy đóng gói chip, Máy phân tích tín hiệu tần số cao, Thiết bị kiểm tra vi mạch Phần mềm thiết kế Cadence, Hệ thống phòng sạch tiêu chuẩn ISO 5 ...	7.500
II	Lĩnh vực cơ khí, ô tô	31.500
1	Trung tâm gia công CNC 5 trục	5.000
2	Các thiết bị CNC: Máy tiện CNC 3 trục, Máy xung định hình CNC, Máy cắt Laser CNC, Máy phay lăn răng CNC...	6.000
3	Các loại rô bốt: Rô bốt hàn, Rô bốt sơn, Hệ thống sản xuất linh hoạt sử dụng rô bốt, Bộ thực hành điều khiển cánh tay rô bốt 6 bậc tự do..	9.000
4	Các thiết bị trong lĩnh vực ô tô: Mô hình cắt bỏ xe điện, Mô hình xe ô tô hybrid, Mô hình chẩn đoán động cơ lai Hybrid, Mô hình Động cơ điện và Hệ thống cao áp, Modul đọc lỗi trong Xe điện cao áp, Máy chẩn đoán...	11.500
III	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	10.000
1	Máy chủ, máy tính, phần mềm, các thiết bị đi kèm	7.000
2	Các thiết bị liên quan đến mạng	3.000
IV	Lĩnh vực hoá học	1.500
1	Tủ hút khí độc	140
2	Máy cất nước	120
3	Thiết bị điện hóa đa năng	1.200
V	Trung tâm Thông tin Thư viện	1.700
1	Phần mềm quản lý thư viện	1.000
2	Máy Scan tài liệu	500
3	Phần mềm kiểm tra đạo văn	200
Tổng cộng		73.700

- Tiếp tục huy động các nguồn lực như (ngân sách Nhà nước cấp, vốn huy động từ nguồn thu hợp pháp của Nhà trường) để đầu tư các công trình dự án cải tạo sửa

chữa tại 2 cơ sở của trường, nhằm phục vụ tốt cho công tác đào tạo trong giai đoạn 2025-2030, cụ thể:

Các dự án cải tạo sửa chữa trung hạn giai đoạn 2025-2030

<i>TT</i>	<i>Tên công trình</i>	<i>Vị trí xây dựng</i>	<i>Kinh phí dự toán (triệu đồng)</i>
1	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà giảng đường C1, C2, C3 và N3 (tổng diện tích sơn tường khoảng 18.000 m ² ; tổng diện tích trát khoảng 3.600 m ²)	Cơ sở Lâm Thao, Việt Trì	7.000
2	Đầu tư xây dựng sân tập lái xe (diện tích 5000 m ²)	Cơ sở Lâm Thao	5.000
3	Phòng học lý thuyết, học hội thảo thông minh (80 phòng)	Cơ sở Lâm Thao, Việt Trì	16.000
	Tổng cộng		28.0000

3.7. Chiến lược phát triển tài chính

3.7.1. Mục tiêu chiến lược

Phát triển, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính nhằm đảm bảo có đủ kinh phí chi thường xuyên, chi không thường xuyên và chi đầu tư trong hoạt động của nhà trường. Tăng cường chi cho các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ và nâng cao đời sống viên chức, người lao động. Phấn đấu đến năm 2026 Nhà trường tự chủ 100% chi thường xuyên

3.7.2. Các giải pháp thực hiện

-Giải pháp 1. Tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

+ Tìm các nguồn ngân sách hàng năm về kinh phí thường xuyên và không thường xuyên và đầu tư xây dựng cơ bản.

+ Tìm giải pháp hiệu quả nhất cho công tác tuyển sinh đạt qui mô như mục tiêu đã đề ra nhằm gia tăng nguồn thu từ học phí.

+ Đa dạng hóa các loại hình đào tạo ngắn hạn, tận dụng mọi nguồn lực hiện có nhằm tạo nguồn thu từ dịch vụ đào tạo.

+ Tăng cường, mở rộng các hoạt động khoa học công nghệ, hoạt động dịch vụ; hình thành thêm một số tổ chức hoạt động kinh tế để tăng cường nguồn thu cho hoạt động của trường. Phấn đấu để có nguồn thu ngày càng tăng từ hoạt động NCKH; Tìm các đề tài NCKH kết hợp với nguồn lực nhà trường tăng doanh thu từ hoạt động này.

+ Chuẩn hóa các kỹ năng đầu ra nhằm tạo nguồn thu từ dịch vụ này.

+ Tăng cường các hợp đồng hợp tác đầu tư từ các nguồn lực hiện có nhằm tăng doanh thu hàng năm.

+ Chủ động tuyển sinh đào tạo các lớp hợp tác quốc tế, liên kết, phối hợp các đơn vị nước ngoài

+ Đẩy mạnh sự đầu tư từ hợp tác quốc tế và các nhà đầu tư khác.

- Giải pháp 2: Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả.

+ Đổi mới công tác lập kế hoạch và cơ chế phân bổ tài chính

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tiết kiệm chi tiêu, trách lãng phí để nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức

+ Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính.

+ Giám sát chặt chẽ tiến độ dự án, giải ngân kịp thời nguồn ngân sách đầu tư hàng năm.

- Giải pháp 3. Nâng cao năng lực và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính.

+ Nâng cao chất lượng và trách nhiệm cá nhân trong công tác xây dựng, triển khai các dự án XD CB.

+ Nâng cao năng lực lập và quản lý kế hoạch, tài chính cho đội ngũ viên chức quản lý.

+ Đẩy mạnh tính tự chủ đối với các khoa, tiến tới khoán chi tính trên đầu sinh viên nhằm tăng tính chủ động và quản lý có hiệu quả cao.

3.7.3. Các chỉ số thực hiện

- Giải pháp 1. Tăng quy mô và đa dạng hóa các nguồn lực tài chính

+ Tăng quy mô, đa dạng hóa đồng thời sử dụng và quản lý hiệu quả các nguồn lực tài chính, cụ thể:

+ Tăng nguồn thu từ học phí và lệ phí dựa trên cơ sở tăng quy mô đào tạo và mức thu theo quy định nhà nước;

+ Kinh phí đề tài, dự án, các hoạt động KH CN, dịch vụ hàng năm đạt 3 - 10 tỷ đồng giai đoạn 2025-2030 và 10 - 15 tỷ đồng giai đoạn 2030-2035;

+ Kinh phí các dự án đầu tư trong và ngoài nước hàng năm đạt 20 - 40 tỷ đồng giai đoạn 2026-2030 và 50 - 50 tỷ đồng giai đoạn 2030-2035;

Trong giai đoạn 2026 - 2030, căn cứ vào quy mô đào tạo, căn cứ vào lộ trình mức thu học phí (theo quy định trần học phí của Nhà nước) và các nguồn khác, xây dựng phương án tài chính giai đoạn 2025-2030 của trường Đại học Công nghiệp Việt Trì như Bảng sau:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung	2025	2026	2027	2028	2029	2030
I	Tổng thu	86.050	81.480	106.492	137.512	167.663	190.867
1	Thu từ NSNN	25.000	2.820	3.122	3.432	3.773	4.167

TT	Nội dung	2025	2026	2027	2028	2029	2030
	Nguồn kinh phí tự chủ	22.500					
	Nguồn kinh phí không tự chủ	1.300	1.500	1.650	1.815	1.997	2.196
	Nguồn kinh phí miễn giảm học phí	1.200	1.320	1.452	1.597	1.757	1.933
	Nguồn kinh phí XDCB	0		20	20	20	38
2	Nguồn thu sự nghiệp	61.050	78.660	103.370	134.080	163.890	186.700
	Thu học phí	55.000	72.000	96.000	126.000	155.000	177.000
	Thu lệ phí	50	60	70	80	90	100
	Thu khác	6.000	6.600	7.300	8.000	8.800	9.600
II	Tổng chi	86.050	81.480	106.492	137.512	167.663	190.867
1	Chi cho cá nhân	50.000	55.000	66.000	85.800	102.960	123.552
2	Chi thường xuyên, nghiệp vụ chuyên môn	20.000	22.000	26.000	33.000	44.000	54.000
3	Chi mua sắm sửa chữa	3.000	3.300	6.000	10.000	10.000	5.000
4	Chi XDCB	6.000		20	20	22	39.7
5	Chi lập các quỹ	7.050	1.180	8.472	8.692	10.681	8.275

- Giải pháp 2: Quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính có hiệu quả.

+ Ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tài sản. Tiến hành rà soát, đánh giá, kiểm kê hàng năm về tình hình sử dụng tài sản trong trường để nâng cao hiệu quả sử dụng và bảo quản tài sản tối ưu.

+ Hàng năm rà soát sửa đổi quy chế chi tiêu nội bộ.

+ Thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người học theo quy định hiện hành; thực hiện các quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và kiểm toán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, thuế đối với Nhà nước và các quy định pháp luật về tài chính, kế toán.

+ Có kế hoạch và giải pháp thu chi trong Trường phù hợp, đúng quy định, cụ thể các nguồn thu chi như sau:

Nguồn thu: Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công; Nguồn thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí được để lại chi theo quy định; Nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật; Ngân sách nhà nước cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên; Nguồn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

Sử dụng nguồn tài chính: Chi thường xuyên, chi nhiệm vụ không thường xuyên.

Phân phối kết quả: Hàng năm, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản chi phí, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi hoạt động thường xuyên nhà trường sử dụng trích lập các quỹ theo quy định.

- Giải pháp 3: Nâng cao năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tài chính.

+ Thay đổi cách làm việc: việc giao phải hoàn thành, tôn trọng kỷ luật trong nhà trường và đơn vị, ứng xử với mọi người và sinh viên như khách hàng là thượng đế. Khoản chi thường xuyên tính trên đầu sinh viên. Mức chi có tính toán cụ thể theo từng năm cụ thể.

+ Các khoa tăng tính chủ động về mọi mặt như Đào tạo, quản lý sinh viên, tài chính,

+ Thành lập Cty hoặc Trung tâm dịch vụ trong Trường để đẩy mạnh các hoạt động kinh tế, SXKD, thương mại nhằm tạo thêm nguồn thu, nâng cao tính tự chủ của Trường, của các cá nhân.

Phần 4

NHỮNG THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, sự hỗ trợ, hợp tác có hiệu quả của các bộ, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp, đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu với trách nhiệm và quyết tâm cao của tập thể lãnh đạo, viên chức và học viên, sinh viên của Nhà trường trong công tác đào tạo và NCKH;

- Có truyền thống đào tạo gần 70 năm, phần nào khẳng định được thương hiệu của Nhà trường.

4.2. Khó khăn

- Nhà trường đóng trên địa bàn trung du miền núi, khu kinh tế chậm phát triển, địa thế và giao thông ít thuận lợi, do đó công tác tuyển sinh và việc huy động các nguồn vốn xã hội gặp nhiều khó khăn mặc dù đã có sự đầu tư, kế hoạch và giải pháp cụ thể. Các chính sách mới về Giáo dục đại học, Giáo dục nghề nghiệp làm cho các trường ở khu vực nông thôn, miền núi gặp khó khăn đặc biệt là trong công tác tuyển sinh.

- Trong những năm gần đây, Nhà trường đã nhận được sự quan tâm của cấp trên về đầu tư trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và NCKH, tuy nhiên với định hướng phát triển thành trường Đại học ứng dụng thì vẫn còn nghèo nàn về các trang thiết bị phục vụ công tác thực hành, thực tập và NCKH, do đó phần nào hạn chế tới chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, kể cả nguồn thu của Nhà trường.

- Một bộ phận cán bộ, viên chức trong Nhà trường chưa nhận thức đầy đủ nội dung, mục đích và yêu cầu về tự chủ tài chính, có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước, của Nhà trường, ngại thay đổi, e ngại động chạm đến những vấn đề phức tạp, liên quan đến nhiều cấp, nhiều lĩnh vực...

- Nguồn ngân sách nhà nước cấp còn hạn chế, các dự án đầu tư tối đa được nhà nước cho từ 30 đến 50%, còn lại nhà trường phải đối ứng kinh phí, từ khi thành lập đến nay, nhà trường chưa có dự án quốc tế nào đầu tư.

- Một số khối ngành kỹ thuật công nghệ của nhà trường đào tạo khó thu hút sinh viên, chi phí đào tạo lại lớn.

- Mặc dù nhà trường đã có nhiều giải pháp để thu hút nhân tài (giảng viên có trình độ tiến sĩ, sinh viên giỏi) về trường công tác nhưng rất khó khăn. Việc bồi dưỡng đội ngũ chủ yếu do tự thực hiện, hàng năm chỉ từ 500 đến 600 triệu cho việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Trước những khó khăn, Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường đã có những biện pháp chỉ đạo kịp thời, kiên quyết. Nhà trường đã tập trung nâng cao chất lượng dạy, học, tăng cường chuẩn đầu ra để sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng tốt yêu cầu của doanh nghiệp sử dụng lao động, tăng cường quan hệ với các doanh nghiệp để tìm việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp, tập trung đầu tư đào tạo đội ngũ cán bộ giảng dạy trình độ tiến sĩ, tăng cường xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện đại để giảng viên và sinh viên học tập và nghiên cứu khoa học.

4.3. Kiến nghị với nhà nước và tỉnh Phú Thọ

4.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước, Bộ Công Thương, Bộ GD&ĐT

- Hiện nay, tự chủ tài chính được lồng ghép trong rất nhiều văn bản pháp lý, từ Luật Giáo dục đại học, tới các Nghị định, Thông tư hướng dẫn,... Tuy nhiên, do chưa có các văn bản hướng dẫn cụ thể của cơ quan quản lý nhà nước nên trong quá trình thực hiện sẽ bị lúng túng. Do đó, trong thời gian tới cần sửa đổi các quy định hiện hành và xây dựng bổ sung các quy định mới, tạo khuôn khổ pháp lý để thực hiện.

- Có chính sách miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với nguồn thu lãi từ tiền gửi ngân hàng được sử dụng để lập quỹ hỗ trợ sinh viên, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, từ các lớp đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn nhằm tạo điều kiện cho các trường bổ sung nguồn thu đảm bảo nhu cầu chi tiêu nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đề nghị được Ngân sách Nhà nước đầu tư cho phát triển hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo chuyên gia, được hỗ trợ tiếp cận các nguồn vốn ODA cho đầu tư phát triển. Cần có chính sách hỗ trợ lãi vay đối với các khoản vay của các tổ chức tín dụng để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất.

- Đề nghị xem xét, cân nhắc, điều chỉnh yêu cầu về có giảng viên có trình độ tiến sĩ khi mở ngành mới đối với một số ngành đặc thù, số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ ít như khối ngành Ngôn Ngữ Anh, Trung, Nga, Hàn, Nhật,...

- Tạo điều kiện cho trường thành lập một trường THPT chất lượng cao cho học sinh tỉnh Phú Thọ hoặc Trung tâm GDNN-GDTX vừa dạy văn hóa, vừa dạy nghề để học sinh có thể đi làm sau khi tốt nghiệp trung học và cũng tận dụng được cơ sở vật chất, giáo viên của trường.

- Tạo điều kiện cho Nhà trường tham gia các dự án đào tạo nhân lực Nhà nước, dạy nghề nông thôn trong các lĩnh vực: công nghiệp, môi trường, an toàn hóa chất, an toàn lao động, điện, tự động hóa, chuẩn hóa trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ cho cán bộ, viên chức.

- Được tham gia nhiều hơn các dự án, đề tài KHCN mà trường có thể mạnh.

- Tăng cường đầu tư xây dựng cho hoàn thiện cơ sở vật chất cho Trường.

4.3.2. Kiến nghị đối với tỉnh Phú Thọ

- Theo định hướng Nhà trường sẽ mở rộng đào tạo tại cơ sở Việt Trì, do vậy Nhà trường đề nghị tỉnh Phú Thọ tạo điều kiện về đất đai để nhà trường có thể mở rộng quy mô (hiện nay diện tích đất cơ sở Việt Trì chỉ có 1,03 ha).

- Tạo điều kiện cho trường thành lập một trường THPT chất lượng cao cho học sinh tỉnh Phú Thọ.

- Tạo điều kiện cho Nhà trường tham gia các dự án đào tạo nhân lực của tỉnh Phú Thọ, dạy nghề nông thôn. Được tỉnh Phú Thọ tạo điều kiện trong việc liên kết với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước để đào tạo nhân lực cho ngành và địa phương, khu vực. Được phối hợp với các sở, ngành, đơn vị trong việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đào tạo nhân lực trong các lĩnh vực: công nghiệp, môi trường, an toàn hóa chất, an toàn lao động, điện, tự động hóa, chuẩn hóa trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ cho cán bộ, viên chức. Phân bổ chỉ tiêu và kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào từ nguồn kinh phí của tỉnh.

- Tạo điều kiện để trường phối hợp với các Công ty trong và ngoài nước thành lập Trung tâm đào tạo tiếng Nhật, tiếng Hàn và kỹ năng nghề nghiệp cho các ứng viên đi tu nghiệp sinh và lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, Hàn Quốc.

- Đề nghị Sở Khoa học và Công nghệ tạo điều kiện để nhà Trường được tham gia các đề tài, đề án, dự án của địa phương liên quan đến khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn Tỉnh.



KẾT LUẬN

Là một trường đại học ở khu vực trung du miền núi cửa ngõ 6 tỉnh biên giới phía bắc, đã có gần 70 năm kinh nghiệm đào tạo và tổ chức nghiên cứu khoa học phục vụ nhu cầu xây dựng và phát triển ngành Hóa học cũng như các lĩnh vực kinh tế xã hội của đất nước, Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì đã vượt lên trên mọi khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, góp phần đắc lực vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, xứng đáng là một trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao của đất nước.

Hòa chung vào công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, gần 70 năm qua nhà trường đã có những thay đổi căn bản, đang từng bước vươn lên đáp ứng nhu cầu đào tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù trước mắt còn rất nhiều khó khăn thử thách, nhưng con đường xây dựng và phát triển Đại học Công nghiệp Việt Trì theo hướng đa ngành đa lĩnh vực đã và đang được khẳng định một cách vững chắc.

Việc xây dựng và phát triển Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì sẽ góp phần phát triển đại học, đào tạo và bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đáp ứng cho sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Công Thương, cũng như công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền núi phía Bắc và cả nước.

Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì trân trọng đề nghị Chính phủ, Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục & Đào tạo và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ quan tâm tạo điều kiện thuận lợi để Kế hoạch chiến lược phát triển Nhà trường đến năm 2030 tầm nhìn 2035 nhanh chóng trở thành hiện thực, góp phần thúc đẩy sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh miền núi phía Bắc, ngành Công Thương nói riêng và của cả nước nói chung.

**TM. HỘI ĐỒNG TRƯỜNG
CHỦ TỊCH**



TS. Lê Thanh Tâm